

KHỐI LƯỢNG GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã CB	Họ	Tên	Tổng KLGD thực hiện (để xét thi đua phân loại)	KL Vượt giờ	Khoa	Ghi chú
0901-01	Nguyễn Anh	Nghĩa	193	193	Cơ điện	TG
0901-02	Nguyễn Hanh	Tiến	202	202	Cơ điện	TG
0901-04	Lê Xuân	Thành	1350	1283	Cơ điện	
0901-05	Phạm Trung	Son	1508	1265	Cơ điện	
0901-08	Đỗ Như	ý	1212	996	Cơ điện	
0901-09	Ngô Thanh	Tuấn	1375	1186	Cơ điện	
0901-10	Hồ Việt	Bun	1277	1048	Cơ điện	
0901-11	Nguyễn Thị Bích	Hậu	973	838	Cơ điện	
0305-02	Phạm Tuấn	Long	467	211	Cơ điện	
0904-03	Nguyễn Văn	Lại	322	52	Cơ điện	
0904-05	Phạm Thị	Thủy	583	353	Cơ điện	
0904-06	Nguyễn Văn	Tuệ	384	114	Cơ điện	
0904-07	Phạm Đức	Thiên	417	349	Cơ điện	
0904-12	Bùi Minh	Hoàng	751	494	Cơ điện	
0904-14	Nguyễn Thanh	Tùng	887	658	Cơ điện	
0904-17	Trần Đức	Huân	922	760	Cơ điện	
0904-18	Nguyễn Sơn	Tùng	394	259	Cơ điện	
0904-19	Đoàn Kim	Bình	464	194	Cơ điện	
0904-30	Phạm	Tuấn	104	104	Cơ điện	TG
0903-06	Kim Ngọc	Linh	1111	841	Cơ điện	
0903-07	Đình Văn	Thắng	908	638	Cơ điện	
0903-08	Cung Quang	Khang	764	494	Cơ điện	
0903-09	Nguyễn Thạc	Khánh	747	666	Cơ điện	
0903-10	Nguyễn Trường	Giang	1044	801	Cơ điện	
0903-13	Kim Thị Cẩm	ánh	698	469	Cơ điện	
0903-15	Hà Thị	Chúc	139	11	Cơ điện	
0903-17	Tổng Ngọc	Anh	867	597	Cơ điện	
0903-18	Nguyễn Tiến	Sĩ	810	581	Cơ điện	
0904-09	Nguyễn Văn	Xô	363	147	Cơ điện	
0905-02	Đoàn Văn	Giáp	275	18	Cơ điện	
0905-03	Nguyễn Đăng	Tấn	437	208	Cơ điện	
0905-08	Phạm Văn	Tiến	275	5	Cơ điện	
0905-13	Kiều Đức	Thịnh	318	61	Cơ điện	
0905-14	Trần Viết	Linh	351	122	Cơ điện	
0905-15	Nguyễn Thế	Hoàng	275	5	Cơ điện	
0905-16	Nguyễn Khắc	Lĩnh	219	3	Cơ điện	

0902-02	Thái Duy	Thức	68	68	Cơ điện	TG
0902-03	Phan Minh	Tạo	893	893	Cơ điện	TG
0902-04	Nguyễn Chí	Tình	863	863	Cơ điện	TG
0902-05	Nguyễn Đức	Khoát	1552	1485	Cơ điện	
0902-07	Đặng Văn	Chí	1435	1206	Cơ điện	
0902-08	Khổng Cao	Phong	1420	1258	Cơ điện	
0902-09	Phạm Minh	Hải	863	633	Cơ điện	
0902-11	Phạm Thị Thanh	Loan	1639	1396	Cơ điện	
0902-12	Uông Quang	Tuyển	1172	942	Cơ điện	
0902-14	Đào	Hiếu	918	675	Cơ điện	
0902-15	Thái Hải	Âu	716	446	Cơ điện	
0902-19	Nguyễn Thế	Lực	1125	869	Cơ điện	
0801-01	Lê Văn	Hung	826	783	Công nghệ thông tin	
0801-02	Nguyễn Thế	Lộc	701	620	Công nghệ thông tin	
0801-04	Phạm Văn	Đồng	478	222	Công nghệ thông tin	
0801-06	Hoàng Anh	Đức	1596	1414	Công nghệ thông tin	
0801-10	Nguyễn Thị Hữu	Phương	1142	899	Công nghệ thông tin	
0801-13	Nguyễn Thị	Thanh	668	398	Công nghệ thông tin	
0801-14	Hồ Thị Thảo	Trang	677	434	Công nghệ thông tin	
0802-02	Đặng Hữu	Nghị	742	486	Công nghệ thông tin	
0802-03	Dương Chí	Thiện	722	452	Công nghệ thông tin	
0802-04	Tạ Quang	Chiều	564	412	Công nghệ thông tin	
0802-07	Đào Thu	Vân	1320	1091	Công nghệ thông tin	
0802-09	Vũ Lan	Phương	995	752	Công nghệ thông tin	
0802-10	Vương Như	Quỳnh	799	543	Công nghệ thông tin	
0802-13	Bùi Thị Vân	Anh	1040	784	Công nghệ thông tin	
0802-14	Đặng Quốc	Trung	808	579	Công nghệ thông tin	
0804-04	Phạm Đức	Hậu	653	383	Công nghệ thông tin	
0805-03	Nguyễn Thùy	Dương	701	458	Công nghệ thông tin	
0805-04	Nông Thị	Oanh	742	513	Công nghệ thông tin	
0805-05	Nguyễn Duy	Huy	838	649	Công nghệ thông tin	
0805-06	Nguyễn Thị Phương	Bắc	820	577	Công nghệ thông tin	
0805-07	Lê Hồng	Anh	955	793	Công nghệ thông tin	
0805-08	Đặng Văn	Nam	632	402	Công nghệ thông tin	
0801-07	Đào Anh	Thư	973	730	Công nghệ thông tin	
0801-09	Diêm Công	Hoàng	1114	1047	Công nghệ thông tin	
0801-15	Phạm Đình	Tân	696	561	Công nghệ thông tin	
0802-05	Đỗ Như	Hải	604	361	Công nghệ thông tin	
0802-11	Trần Thị Thu	Thúy	1021	792	Công nghệ thông tin	
0804-05	Dương Thị	Tâm	388	132	Công nghệ thông tin	
0804-07	Ngô Hùng	Long	200	-70	Công nghệ thông tin	
0804-08	Nguyễn Thị Hải	Yến	367	151	Công nghệ thông tin	
0804-11	Phạm An	Cương	333	63	Công nghệ thông tin	
0804-12	Trương Xuân	Bình	423	166	Công nghệ thông tin	
0806-01	Lê Thanh	Huệ	642	372	Công nghệ thông tin	

0806-02	Dương Thị Hiền	Thanh	832	616	Công nghệ thông tin	
0806-03	Nguyễn Thu	Hằng	630	401	Công nghệ thông tin	
0806-05	Phạm Thị	Nguyệt	584	449	Công nghệ thông tin	
0806-06	Võ Thị Thu	Trang	128	-7	Công nghệ thông tin	
0806-07	Nguyễn Thế	Bình	782	647	Công nghệ thông tin	
0806-08	Phạm Quang	Hiền	463	328	Công nghệ thông tin	
0803-01	Nguyễn Trường	Xuân	41	41	Công nghệ thông tin	TG
0803-02	Trần Trung	Chuyên	797	581	Công nghệ thông tin	
0803-03	Nguyễn Quang	Khánh	273	3	Công nghệ thông tin	
0803-04	Nguyễn Tuấn	Anh	597	392	Công nghệ thông tin	
0803-05	Nguyễn Thị Mai	Dung	611	422	Công nghệ thông tin	
0803-07	Trần Mai	Hương	308	173	Công nghệ thông tin	
0803-08	Ngô Thị Phương	Thảo	302	46	Công nghệ thông tin	
0803-11	Nguyễn Hoàng	Long	844	614	Công nghệ thông tin	
0803-14	Đinh Bảo	Ngọc	863	607	Công nghệ thông tin	
0602-05	Nguyễn Thị Minh	Hồng	255	-15	Dầu khí	
0602-06	Phạm Văn	Tuấn	89	21	Dầu khí	
0602-08	Lê Ngọc	ánh	250	20	Dầu khí	
0602-10	Nguyễn Duy	Mười	251	-19	Dầu khí	
0602-12	Bùi Thị	Ngân	228	-16	Dầu khí	
0602-13	Nguyễn Minh	Hòa	270	14	Dầu khí	
0601-07	Kiều Duy	Thông	291	21	Dầu khí	
0601-08	Trần Danh	Hùng	332	89	Dầu khí	
0601-09	Phan Thiên	Hương	292	76	Dầu khí	
0601-11	Nguyễn Thanh	Tùng	169	169	Dầu khí	TG
0601-13	Dương Văn	Hào	426	170	Dầu khí	
0601-14	Vũ Hồng	Dương	333	104	Dầu khí	
0604-02	Trần Đình	Kiên	154	154	Dầu khí	TG
0604-04	Vũ Thiết	Thạch	400	171	Dầu khí	
0604-05	Nguyễn Thế	Vinh	562	400	Dầu khí	
0604-07	Lê Quang	Duyên	595	406	Dầu khí	
0604-09	Doãn Thị	Trâm	373	170	Dầu khí	
0604-12	Nguyễn Văn	Thành	398	169	Dầu khí	
0604-13	Nguyễn Trần	Tuân	523	253	Dầu khí	
0604-16	Nguyễn Khắc	Long	538	295	Dầu khí	
0604-17	Trương Văn	Từ	353	97	Dầu khí	
0604-19	Nguyễn Tiến	Hùng	525	296	Dầu khí	
0000-03	Nguyễn Thiên	Vương	101	101	Dầu khí	TG
0603-05	Ngô Thanh	Hải	482	212	Dầu khí	
0603-06	Tổng Thị Thanh	Hương	958	769	Dầu khí	
0603-07	Phạm Trung	Kiên	1759	1503	Dầu khí	
0603-08	Nguyễn Thị	Linh	950	721	Dầu khí	
0603-09	Phạm Xuân	Núi	839	609	Dầu khí	
0603-11	Công Ngọc	Thắng	1490	1301	Dầu khí	
0603-12	Bùi Thị Lệ	Thủy	923	667	Dầu khí	

0603-13	Vũ Văn	Toàn	890	620	Dầu khí	
0603-14	Ngô Hà	Son	1482	1253	Dầu khí	
0605-03	Lê Đức	Vinh	552	484	Dầu khí	
0605-04	Nguyễn Văn	Thịnh	545	342	Dầu khí	
0605-08	Nguyễn Thanh	Tuấn	373	292	Dầu khí	
0605-09	Triệu Hùng	Trường	378	324	Dầu khí	
0605-11	Hoàng Anh	Dũng	619	551	Dầu khí	
3001-01	Phạm Quốc	Đám	785	690	Giáo dục quốc phòng	
3001-05	Trần Bắc	Bộ	860	765	Giáo dục quốc phòng	
3001-06	Hoàng Xuân	Trường	911	641	Giáo dục quốc phòng	
3002-03	Trần Văn	Độ	782	512	Giáo dục quốc phòng	
3002-04	Vũ Quang	Hay	895	774	Giáo dục quốc phòng	
3002-05	Nguyễn Văn	Phong	779	509	Giáo dục quốc phòng	
3002-09	Nghiêm Công	Đỉnh	549	279	Giáo dục quốc phòng	
0105-03	Trần Thị	Trâm	152	-118	Khoa học cơ bản	
0105-07	Bùi Thị	Thúy	156	-60	Khoa học cơ bản	
0105-09	Phạm Ngọc	Chung	243	13	Khoa học cơ bản	
0105-10	Đinh Công	Đạt	255	12	Khoa học cơ bản	
0107-02	Nguyễn Quang	Huy	507	291	Khoa học cơ bản	
0107-05	Thái Việt	Hung	505	276	Khoa học cơ bản	
0107-08	Lương Anh	Hùng	512	283	Khoa học cơ bản	
0107-10	Lê Viết	Tuấn	511	241	Khoa học cơ bản	
0107-12	Lã Ngọc	Linh	490	220	Khoa học cơ bản	
0107-15	Nguyễn Huy	Thông	486	257	Khoa học cơ bản	
0107-17	Trần Lan	Hương	485	215	Khoa học cơ bản	
0107-18	Đỗ Tiến	Thiết	325	190	Khoa học cơ bản	
0107-19	Nguyễn Trường	Đông	542	272	Khoa học cơ bản	
0107-20	Chu Thị Hồng	Hạnh	165	30	Khoa học cơ bản	
0107-21	Vũ Thị Hương	Giang	163	28	Khoa học cơ bản	
0104-01	Trần Hồng	Hải	114	-129	Khoa học cơ bản	
0104-04	Lê Thị Thanh	Hằng	325	109	Khoa học cơ bản	
0104-05	Vũ Hữu	Tuyên	262	32	Khoa học cơ bản	
0104-06	Hoàng Văn	Tài	279	9	Khoa học cơ bản	
0104-07	Phạm Thị Mai	Anh	327	57	Khoa học cơ bản	
0104-08	Đỗ Việt	Anh	349	79	Khoa học cơ bản	
0103-03	Công Tiến	Dũng	226	162	Khoa học cơ bản	
0103-05	Phạm Tiến	Dũng	143	-127	Khoa học cơ bản	
0103-06	Lê Thị	Duyên	211	-5	Khoa học cơ bản	
0103-07	Nguyễn Đình	Độ	56	-214	Khoa học cơ bản	CCT
0103-08	Nguyễn Mạnh	Hà	162	-108	Khoa học cơ bản	
0103-09	Nguyễn Thu	Hà	80	-190	Khoa học cơ bản	
0103-10	Đỗ Thị	Hải	230	-40	Khoa học cơ bản	
0103-11	Võ Thị	Hạnh	155	-20	Khoa học cơ bản	
0103-12	Hà Mạnh	Hùng	182	47	Khoa học cơ bản	
0103-13	Nguyễn Thị Thu	Hiền	155	-115	Khoa học cơ bản	

0103-16	Vũ Kim	Thư	315	113	Khoa học cơ bản
0103-18	Lê Thị Phương	Thảo	84	-31	Khoa học cơ bản
0103-20	Vũ Duy	Thịnh	73	-130	Khoa học cơ bản
0103-21	Lê Thị	Vinh	250	-20	Khoa học cơ bản
0103-24	Vũ Thị Minh	Hồng	235	14	Khoa học cơ bản
0103-25	Nguyễn Việt	Hùng	269	16	Khoa học cơ bản
0103-26	Nguyễn Thị Kim	Thoa	219	-24	Khoa học cơ bản
0106-09	Trần Đình	Thước	270	0	Khoa học cơ bản
0106-11	Nguyễn Thị Thu	Phúc	271	1	Khoa học cơ bản
0106-12	Lê Thị Thúy	Hà	278	8	Khoa học cơ bản
0106-13	Nguyễn Hồng	Vân	315	45	Khoa học cơ bản
0106-14	Dương Thúy	Hường	148	13	Khoa học cơ bản
0106-15	Trương Thị Thanh	Thủy	247	18	Khoa học cơ bản
0106-16	Nguyễn Thị	Thảo	241	12	Khoa học cơ bản
0106-17	Nguyễn Thị Nguyệt	Ánh	97	16	Khoa học cơ bản
0106-19	Nguyễn Ánh	Hoa	273	3	Khoa học cơ bản
0106-20	Trịnh Thị	Vân	284	41	Khoa học cơ bản
0106-21	Nguyễn Thị	Cúc	376	133	Khoa học cơ bản
0106-22	Vũ Thanh	Tâm	294	24	Khoa học cơ bản
0106-23	Đặng Thanh	Mai	313	43	Khoa học cơ bản
0405-19	Vũ Thái	Linh	302	32	Khoa học cơ bản
0101-03	Tô Văn	Đình	449	449	Khoa học cơ bản TG
0101-04	Nguyễn Văn	Ngọc	299	299	Khoa học cơ bản TG
0101-09	Nguyễn Thị	Hằng	668	398	Khoa học cơ bản
0101-10	Đào Xuân	Hung	733	463	Khoa học cơ bản
0101-11	Nguyễn Trường	Thanh	897	681	Khoa học cơ bản
0101-12	Nguyễn Thị Lan	Hương	963	882	Khoa học cơ bản
0101-16	Hà Hữu Cao	Trình	271	1	Khoa học cơ bản
0101-17	Phạm Tuấn	Cường	971	890	Khoa học cơ bản
0101-18	Phạm Ngọc	Anh	954	684	Khoa học cơ bản
0101-19	Nguyễn Thu	Hằng	753	483	Khoa học cơ bản
0101-20	Lê Hương	Giang	911	641	Khoa học cơ bản
0101-22	Nguyễn Thế	Lâm	766	496	Khoa học cơ bản
0101-23	Nguyễn Thị	Hiền	628	399	Khoa học cơ bản
0101-24	Lê Bích	Phượng	775	505	Khoa học cơ bản
0101-25	Hoàng Ngự	Huân	757	487	Khoa học cơ bản
0101-26	Nguyễn Thùy	Linh	1013	743	Khoa học cơ bản
0102-01	Hồ Quỳnh	Anh	338	95	Khoa học cơ bản
0102-03	Nguyễn Xuân	Chung	384	114	Khoa học cơ bản
0102-04	Vũ Bá	Dũng	405	135	Khoa học cơ bản
0102-06	Đỗ Thị Hồng	Hải	313	43	Khoa học cơ bản
0102-07	Nguyễn Mạnh	Hùng	374	201	Khoa học cơ bản
0102-11	Nguyễn Thị Diệu	Thu	387	117	Khoa học cơ bản
0102-13	Lê Đắc	Tuyên	418	188	Khoa học cơ bản
0102-14	Trần Thị	Hà	173	38	Khoa học cơ bản

0102-15	Tổng Bá	Tuấn	317	47	Khoa học cơ bản
0102-16	Đào Việt	Thắng	408	138	Khoa học cơ bản
0102-17	Nguyễn Thị	Hậu	331	89	Khoa học cơ bản
0401-02	Ngô Thị Kim	Chi	305	62	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0401-06	Trần Thanh	Hải	494	453	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0401-09	Nguyễn Quốc	Hung	92	-178	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0401-13	Ngô Xuân	Thành	284	95	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0401-18	Hoàng Đình	Quế	33	-205	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0401-21	Nguyễn Hữu	Hiệp	128	-74	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0401-24	Phan Văn	Bình	36	-206	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0401-26	Bùi Vinh	Hậu	269	59	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0405-09	Phạm Minh	Tuấn	29	-241	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0405-10	Bùi Trường	Son	609	542	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0405-11	Nguyễn Văn	Phóng	410	180	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0405-12	Nguyễn Thị	Nụ	621	391	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0405-14	Nhữ Việt	Hà	388	118	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0405-16	Phạm Thị Việt	Nga	388	118	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0405-22	Nguyễn Thành	Dương	344	87	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0405-24	Nguyễn Văn	Hùng	316	60	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0406-03	Nguyễn Văn	Lâm	330	60	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0406-06	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	250	-20	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0406-07	Dương Thị Thanh	Thủy	456	226	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0406-09	Vũ Thu	Hiền	64	-207	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0406-10	Nguyễn Bách	Thảo	525	309	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0406-11	Trần Vũ	Long	242	-28	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0406-15	Đào Đức	Bằng	113	-144	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0403-01	Phạm Thị Vân	Anh	63	-166	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0403-03	Tô Xuân	Bản	170	-19	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0403-04	Lê Tiến	Dũng	68	-175	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0403-06	Nguyễn Khắc	Giảng	136	-134	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0403-11	Phạm Trường	Sinh		-135	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0403-12	Nguyễn Trung	Thành		-135	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0403-16	Đặng Thị	Vinh	168	-61	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0403-17	Lê Thị Ngọc	Tú	88	-47	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0403-18	Nguyễn Hữu	Trọng	5	-265	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0402-03	Nguyễn Tiến	Dũng	577	415	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0402-04	Lương Quang	Khang	342	274	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0402-06	Bùi Hoàng	Bắc	609	420	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0402-07	Phan Viết	Son	440	211	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0402-08	Khương Thế	Hùng	605	335	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0402-11	Đỗ Mạnh	An	305	170	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0402-15	Bùi Thanh	Tĩnh	313	43	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0404-05	Lê Thị	Thu	256	0	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0404-07	Hoàng Thị	Thoa	243	0	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0404-09	Ngô Xuân	Đắc	123	-39	Khoa học và Kỹ thuật Địa c

0407-03	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	345	102	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0407-04	Tạ Thị	Toán	70	-65	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0407-08	Phạm Thị Thanh	Hiền	256	0	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0407-10	Nguyễn Khắc	Du	300	63	Khoa học và Kỹ thuật Địa c
0704-02	Bùi Thị Thu	Thủy	1008	846	Kinh tế & QTKD
0704-03	Nguyễn Thị Bích	Phượng	373	211	Kinh tế & QTK CCT
0704-04	Nguyễn Thị Kim	Oanh	1949	1720	Kinh tế & QTKD
0704-05	Phí Thị Kim	Thư	1541	1311	Kinh tế & QTKD
0704-06	Lưu Thị Thu	Hà	1866	1623	Kinh tế & QTKD
0704-07	Phạm Thị Hồng	Hạnh	1344	1114	Kinh tế & QTKD
0704-08	Nguyễn Tiến	Hưng	1754	1511	Kinh tế & QTKD
0704-10	Phạm Thu	Hương	1143	900	Kinh tế & QTKD
0704-11	Dương Thị	Nhàn	606	363	Kinh tế & QTKD
0704-12	Phạm Minh	Hải	718	583	Kinh tế & QTKD
0704-13	Nguyễn Thị Minh	Thu	1102	967	Kinh tế & QTKD
0704-14	Hoàng Thị	Thủy	736	493	Kinh tế & QTKD
0704-16	Lê Thị Thu	Hồng	437	383	Kinh tế & QTKD
0704-17	Nguyễn Thị Huyền	Trang	762	627	Kinh tế & QTKD
0704-19	Phan Minh	Quang	1104	875	Kinh tế & QTKD
0701-02	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	940	670	Kinh tế & QTKD
0701-03	Nguyễn Thị Hồng	Loan	1250	1115	Kinh tế & QTKD
0701-04	Trần Anh	Dũng	448	367	Kinh tế & QTKD
0701-05	Phí Mạnh	Cường	630	400	Kinh tế & QTKD
0701-06	Vũ Diệp	Anh	1805	1589	Kinh tế & QTKD
0701-07	Phạm Thu	Trang	750	480	Kinh tế & QTKD
0701-08	Vũ Thị	Hiền	289	154	Kinh tế & QTK CCT
0701-09	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	739	604	Kinh tế & QTKD
0701-10	Nguyễn Thanh	Thảo	629	494	Kinh tế & QTKD
0703-02	Đỗ Hữu	Tùng	1603	1333	Kinh tế & QTKD
0703-03	Phan Thị	Thái	1439	1169	Kinh tế & QTKD
0703-04	Nguyễn Thị Kim	Ngân	1917	1701	Kinh tế & QTKD
0703-05	Nguyễn Thanh	Thủy	552	323	Kinh tế & QTKD
0703-07	Lê Minh	Thống	1514	1325	Kinh tế & QTKD
0703-08	Nguyễn Lan Hoàng	Thảo	630	400	Kinh tế & QTKD
0703-09	Nguyễn Thu	Hà	475	368	Kinh tế & QTKD
0703-10	Phạm Ngọc	Tuấn	887	658	Kinh tế & QTKD
0702-02	Nguyễn Văn	Bưởi	1440	1170	Kinh tế & QTKD
0702-03	Đào Anh	Tuấn	1338	1149	Kinh tế & QTKD
0702-04	Nguyễn Thị Hoài	Nga	1217	1149	Kinh tế & QTKD
0702-05	Đồng Thị	Bích	888	659	Kinh tế & QTKD
0702-06	Nguyễn Ngọc	Khánh	920	853	Kinh tế & QTKD
0702-07	Lê Thị Thu	Hường	279	144	Kinh tế & QTKD
0702-09	Phan Thị Thùy	Linh	479	222	Kinh tế & QTKD
0702-10	Nguyễn Đức	Thắng	390	120	Kinh tế & QTKD
0702-11	Nguyễn Thị	Hường	518	262	Kinh tế & QTKD

0702-12	Lê Đình	Chiều	455	198	Kinh tế & QTKD	
0702-13	Phạm Kiên	Trung	558	302	Kinh tế & QTKD	
0702-14	Nguyễn Văn	Thường	453	210	Kinh tế & QTKD	
0702-15	Lê Văn	Chiến	391	148	Kinh tế & QTKD	
0201-08	Phí Mạnh	Phong	473	257	Lý luận chính trị	
0203-02	Đặng Thị Thanh	Trâm	882	666	Lý luận chính trị	
0203-03	Nguyễn Thị Thu	Hương	891	675	Lý luận chính trị	
0203-04	Nguyễn Thị Thủy	Hà	913	643	Lý luận chính trị	
0203-05	Lê Quốc	Hiệp	800	530	Lý luận chính trị	
0203-06	Nguyễn Tuấn	Vương	738	495	Lý luận chính trị	
0201-09	Trần Thị Lan	Hương	1764	1494	Lý luận chính trị	
0201-10	Nguyễn Thị	Phương	719	503	Lý luận chính trị	
0201-12	Bùi Thị Thùy	Dương	737	467	Lý luận chính trị	
0201-13	Ngô Văn	Hường	1626	1356	Lý luận chính trị	
0201-14	Đào Thị	Tuyết	1012	742	Lý luận chính trị	
0201-15	Nguyễn Lê Hà	Giang	164	-52	Lý luận chính trị	
0204-01	Dương Thị Tuyết	Nhung	564	294	Lý luận chính trị	
0202-03	Trần Thị Phúc	An	850	661	Lý luận chính trị	
0202-04	Nguyễn Thị Kim	Dung	976	706	Lý luận chính trị	
0202-05	Đỗ Thị Vân	Hà	840	705	Lý luận chính trị	
0202-06	Lê Thị	Yến	800	530	Lý luận chính trị	
0302-09	Nguyễn Cao	Khải	530	300	Mỏ	
0302-10	Đỗ Anh	Son	258	-12	Mỏ	
0302-11	Vũ Trung	Tiến	357	168	Mỏ	
0302-12	Phạm Đức	Hung	451	221	Mỏ	
0302-13	Đào Văn	Chi	378	108	Mỏ	
0302-14	Nguyễn Phi	Hùng	280	37	Mỏ	
0302-16	Lê Tiến	Dũng	269	-1	Mỏ	
0302-17	Bùi Mạnh	Tùng	322	241	Mỏ	
0302-18	Nguyễn Văn	Thịnh	490	260	Mỏ	
0302-19	Nguyễn Hồng	Cường	121	-136	Mỏ	
0302-21	Nguyễn Văn	Quang	221	86	Mỏ	
0302-23	Đặng Phương	Thảo	101	-101	Mỏ	
0302-24	Vũ Thái Tiến	Dũng	393	163	Mỏ	
0301-04	Bùi Xuân	Nam	377	323	Mỏ	
0301-06	Lê Thị Thu	Hoa	697	454	Mỏ	
0301-07	Phạm Văn	Hòa	489	327	Mỏ	
0301-09	Nguyễn Đình	An	359	89	Mỏ	
0301-11	Nguyễn Anh	Tuấn	795	565	Mỏ	
0301-14	Trần Quang	Hiếu	632	403	Mỏ	
0301-15	Lê Quý	Thảo	367	138	Mỏ	
0301-16	Phạm Văn	Việt	350	215	Mỏ	
0301-17	Trần Đình	Bảo	362	105	Mỏ	
0301-19	Đỗ Ngọc	Hoàn	60	6	Mỏ	
0301-20	Nguyễn	Hoàng	438	168	Mỏ	

0305-04	Nguyễn Việt	Thắng	412	169	Mỏ	
0305-05	Nguyễn Như	Hùng	151	43	Mỏ	
0305-07	Đỗ Ngọc	Tú	386	156	Mỏ	
0305-10	Trần Mạnh	Tiến	371	101	Mỏ	
0304-05	Nguyễn Ngọc	Phú	92	-43	Mỏ	
0304-06	Nhữ Thị Kim	Dung	619	538	Mỏ	
0304-07	Phạm Văn	Luận	911	722	Mỏ	
0304-08	Vũ Thị	Chinh	482	239	Mỏ	
0304-09	Trần Trung	Tới	527	297	Mỏ	
0304-13	Phùng Tiến	Thuật	429	199	Mỏ	
0304-14	Phạm Thị	Nhung	168	33	Mỏ	
0304-15	Trần Văn	Được	346	211	Mỏ	
0408-03	Trần Thị Kim	Hà	169	34	Môi trường	
0408-05	Phạm Khánh	Huy	218	-39	Môi trường	
0408-06	Trần Thị Thu	Hương	462	205	Môi trường	
0408-07	Nguyễn Mai	Hoa	274	4	Môi trường	
0408-08	Trần Thị Thanh	Thủy	512	283	Môi trường	
0408-09	Đỗ Cao	Cường	309	39	Môi trường	
0408-10	Nguyễn Quang	Minh	222	-34	Môi trường	
0408-11	Đỗ Thị	Hải	202	67	Môi trường	
0408-12	Trần Anh	Quân	333	63	Môi trường	
0408-13	Đỗ Văn	Bình	626	437	Môi trường	
0408-14	Vũ Thị Phương	Thảo	316	46	Môi trường	
0103-15	Nguyễn Hoàng	Nam	376	147	Môi trường	
0302-08	Phan Quang	Văn	235	19	Môi trường	
0408-02	Đào Đình	Thuần	372	156	Môi trường	
1103-04	Đặng Thị Ngọc	Thủy	220	28	Môi trường	
1103-05	Đào Trung	Thành	370	100	Môi trường	
1103-06	Nguyễn Thị	Hòa	266	23	Môi trường	
1103-07	Nguyễn Thị	Hồng	303	47	Môi trường	
1103-09	Nguyễn Phương	Đông	338	108	Môi trường	
1103-10	Trần Thị	Ngọc	286	43	Môi trường	
0103-02	Hoàng Thị	Chung	106	-164	Môi trường	
0402-01	Nguyễn	Phương	402	132	Môi trường	
0402-12	Nguyễn Thị	Cúc	176	41	Môi trường	
0403-09	Đỗ Văn	Nhuận	386	251	Môi trường	
0407-06	Nguyễn Văn	Bình	67	-41	Môi trường	
0601-06	Nguyễn Văn	Dũng	88	-75	Môi trường	
1101-03	Nguyễn Quốc	Phi	329	113	Môi trường	
1101-08	Phan Thị Mai	Hoa	201	-28	Môi trường	
1101-09	Vũ Thị Lan	Anh	112	-23	Môi trường	
0507-04	Đỗ Thị Phương	Thảo	1239	1010	Trắc địa - Bản đồ và quản lý	
0507-06	Bùi Ngọc	Quý	1841	1652	Trắc địa - Bản đồ và quản lý	
0507-07	Dương Anh	Quân	147	-123	Trắc địa - Bản đồ và quản lý	
0507-08	Trần Thị Tuyết	Vinh	59	-76	Trắc địa - Bản đồ và quản lý	

0507-11	Phạm Văn	Hiệp	248	-22	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0507-12	Nguyễn Văn	Lợi	145	-125	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0506-03	Trần Thùy	Dương	1754	1538	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0506-04	Nguyễn Thị	Dung	262	6	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0506-05	Trần Đình	Thành	290	20	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0506-06	Nguyễn Thị Kim	Yến	798	568	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0506-07	Nguyễn Thế	Công	1355	1085	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0506-08	Phạm Thế	Huỳnh	625	396	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0506-09	Phạm Thị Kim	Thoa	239	10	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0506-10	Đặng Thị Hoàng	Nga	281	11	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0506-12	Đinh Hải	Nam	471	336	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0506-13	Trần Xuân	Miễn	554	284	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0506-14	Phùng Minh	Son	299	29	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0503-04	Trần Văn	Anh	502	272	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0503-05	Trần Trung	Anh	409	180	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0503-07	Trần Hồng	Hạnh	472	229	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0503-10	Trần Thanh	Hà	523	267	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0503-13	Trần Xuân	Trường	383	342	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0503-15	Nguyễn Văn	Trung	816	546	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0503-17	Lê Thanh	Nghị	283	13	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0503-19	Phạm Thị Thanh	Hòa	137	2	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0502-08	Dương Văn	Phong	300	30	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0502-09	Nguyễn Văn	Sáng	770	562	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0502-11	Lê Thị Thanh	Tâm	271	28	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0502-14	Nguyễn Gia	Trọng	460	230	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0502-17	Phạm Ngọc	Quang	208	-49	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0501-01	Trần	Khánh	416	227	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0501-04	Trần Việt	Tuấn	40	-230	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0501-07	Nguyễn Việt	Hà	1030	962	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0501-08	Đinh Thị Lệ	Hà	324	54	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0501-09	Phạm Quốc	Khánh	1061	832	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0501-10	Lê Đức	Tĩnh	951	789	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0501-11	Nguyễn	Hà	713	443	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0501-12	Phạm Trung	Dũng	628	358	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0501-14	Nguyễn Thị Kim	Thanh	366	231	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0501-15	Trần Thùy	Linh	482	225	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0505-03	Vương Trọng	Kha	412	142	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0505-04	Phạm Công	Khải	392	122	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0505-05	Lê Thị Thu	Hà	856	598	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0505-06	Nguyễn Việt	Nghĩa	576	509	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0505-07	Nguyễn Quốc	Long	653	437	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0505-08	Võ Ngọc	Dũng	264	35	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0505-09	Phạm Thị	Lân	867	597	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0505-10	Phạm Văn	Chung	584	355	Trắc địa - Bản đồ và quản lý
0505-11	Lê Văn	Cảnh	315	45	Trắc địa - Bản đồ và quản lý

0505-30	Cao Xuân	Cường	433	163	Trắc địa - Bản đồ và quản lý	
0504-01	Hoàng Ngọc	Hà	548	278	Trắc địa - Bản đồ và quản lý	
0504-02	Đình Công	Hòa	427	211	Trắc địa - Bản đồ và quản lý	
0504-03	Nguyễn Quang	Minh	469	199	Trắc địa - Bản đồ và quản lý	
0504-06	Hoàng Thị	Thủy	146	11	Trắc địa - Bản đồ và quản lý	
0504-07	Dương Thành	Trung	315	118	Trắc địa - Bản đồ và quản lý	
0504-08	Nguyễn Thị Thu	Hương	101	-169	Trắc địa - Bản đồ và quản lý	
0504-09	Hoàng Anh	Tuấn	85	-171	Trắc địa - Bản đồ và quản lý	
0504-10	Lưu Anh	Tuấn	135	-94	Trắc địa - Bản đồ và quản lý	
0504-14	Lê Ngọc	Giang	59	-212	Trắc địa - Bản đồ và quản lý	
0303-08	Nguyễn Văn	Mạnh	855	639	Xây dựng	
0303-15	Phạm Thị	Nhàn	596	353	Xây dựng	
0303-26	Bùi Văn	Đức	532	303	Xây dựng	
1002-02	Tăng Văn	Lâm	509	266	Xây dựng	
1002-04	Lê Huy	Việt	373	238	Xây dựng	
0303-01	Võ Trọng	Hùng	907	637	Xây dựng	
0303-05	Ngô Doãn	Hào	377	107	Xây dựng	
0303-07	Đỗ Ngọc	Anh	457	389	Xây dựng	
0303-09	Đặng Trung	Thành	382	193	Xây dựng	
0303-10	Đặng Văn	Kiên	440	211	Xây dựng	
0303-11	Trần Tuấn	Minh	473	217	Xây dựng	
0303-12	Đào Việt	Đoàn	431	201	Xây dựng	
0303-17	Nguyễn Duyên	Phong	402	267	Xây dựng	
0303-19	Đỗ Ngọc	Thái	330	101	Xây dựng	
0303-20	Nguyễn Chí	Thành	343	73	Xây dựng	
0303-25	Hoàng Đình	Phúc	278	35	Xây dựng	
0303-35	Nguyễn Xuân	Mẫn	574	317	Xây dựng	
0303-21	Vũ Minh	Ngạn	262	33	Xây dựng	
0303-24	Phạm Đức	Thọ	269	40	Xây dựng	
0405-04	Tạ Đức	Thịnh	295	25	Xây dựng	
1003-01	Đặng Quang	Huy	288	18	Xây dựng	
1003-02	Nguyễn Trọng	Dũng	236	20	Xây dựng	
1003-04	Phạm Văn	Hùng	274	17	Xây dựng	
1003-05	Bùi Anh	Thắng	276	19	Xây dựng	

HIỆU TRƯỞNG

KHỐI LƯỢNG GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2021 - 2022

TT	Mã CBGD	Họ	Tên	Khối lượng	KLGD thừa	Giờ NCKH	Giờ miễn giảm	KH thừa	Ghi chú
1	0901-04	Lê Xuân	Thành	1500	1432	638	158	585	
2	0901-05	Phạm Trung	Son	1743	1486	403	12	175	
3	0901-08	Đỗ Như	ý	1868	1652	2317	48	2125	
4	0901-09	Ngô Thanh	Tuấn	1415	1226	237	63	90	
5	0901-10	Hồ Việt	Bun	1848	1619	754	32	575	
6	0901-11	Nguyễn Thị Bích	Hậu	780	524	152	8	10	
7	0305-02	Phạm Tuấn	Long	365	109	211	8	69	
8	0904-03	Nguyễn Văn	Lại	271	1	249	0	99	
9	0904-05	Phạm Thị	Thủy	509	280	280	23	153	
10	0904-07	Phạm Đức	Thiên	118	51	451	135	406	
11	0904-12	Bùi Minh	Hoàng	259	2	164	8	22	
12	0904-14	Nguyễn Thanh	Tùng	266	36	665	23	537	
13	0904-17	Trần Đức	Huân	317	47	228	0	48	
14	0904-18	Nguyễn Sơn	Tùng	241	12	564	23	436	
15	0904-19	Đoàn Kim	Bình	290	20	525	0	375	
16	0903-06	Kim Ngọc	Linh	749	479	402	0	162	
17	0903-07	Đinh Văn	Thắng	283	13	583	0	343	
18	0903-08	Cung Quang	Khang	471	201	183	0	3	
19	0903-09	Nguyễn Thạc	Khánh	778	697	347	147	284	
20	0903-10	Nguyễn Trường	Giang	615	480	461	75	386	
21	0903-13	Kim Thị Cẩm	ánh	402	173	434	23	306	
22	0903-14	Bùi Ngọc	Hùng	245	29	378	36	234	
23	0903-15	Hà Thị	Chúc	264	34	304	23	176	
24	0903-17	Tổng Ngọc	Anh	349	79	287	0	137	
25	0903-18	Nguyễn Tiến	Sĩ	399	169	1030	23	902	
26	0904-09	Nguyễn Văn	Xô	469	253	386	48	194	
27	0905-02	Đoàn Văn	Giáp	321	51	540	0	360	
28	0905-03	Nguyễn Đăng	Tấn	444	214	1173	27	1020	
29	0905-08	Phạm Văn	Tiến	313	43	307	0	157	
30	0905-13	Kiều Đức	Thịnh	139	-23	0	72	-108	
31	0905-14	Trần Việt	Linh	431	201	833	23	706	
32	0905-15	Nguyễn Thế	Hoàng	421	151	806	0	656	
33	0905-16	Nguyễn Khắc	Lĩnh	348	105	745	18	583	
34	0902-05	Nguyễn Đức	Khoát	1254	1186	269	180	209	
35	0902-07	Đặng Văn	Chí	1448	1219	438	32	259	
36	0902-08	Khổng Cao	Phong	1019	857	187	96	43	
37	0902-09	Phạm Minh	Hải	535	305	107	23	-21	
38	0902-11	Phạm Thị Thanh	Loan	821	591	278	27	125	
39	0902-12	Uông Quang	Tuyến	492	262	321	23	193	
40	0902-14	Đào	Hiếu	1016	773	263	15	128	
41	0902-15	Thái Hải	Âu	749	479	146	0	-4	

42	0902-19	Nguyễn Thế	Lực	602	346	83	8	-59	
43	0801-01	Lê Văn	Hung	1251	1183	360	180	300	
44	0801-02	Nguyễn Thế	Lộc	270	189	68	126	14	
45	0801-04	Phạm Văn	Đồng	428	172	165	8	23	
46	0801-06	Hoàng Anh	Đức	1434	1205	180	23	53	
47	0801-10	Nguyễn Thị Hữu	Phuong	750	480	493	0	313	
48	0801-13	Nguyễn Thị	Thanh	448	205	140	15	5	
49	0801-14	Hồ Thị Thảo	Trang	594	351	50	15	-85	
50	0802-02	Đặng Hữu	Nghị	709	452	234	9	63	
51	0802-03	Dương Chí	Thiện	1231	961	190	0	40	
52	0802-07	Đào Thị Thu	Vân	1800	1570	300	32	122	
53	0802-09	Vũ Lan	Phuong	1670	1440	130	27	-23	
54	0802-10	Vương Thị Như	Quỳnh	1104	847	190	8	48	
55	0802-13	Bùi Thị Vân	Anh	1242	986	253	9	82	
56	0802-14	Đặng Quốc	Trung	641	412	170	23	43	
57	0804-04	Phạm Đức	Hậu	693	423	100	0	-50	
58	0805-03	Nguyễn Thùy	Dương	623	366	202	8	59	
59	0805-04	Nông Thị	Oanh	651	421	161	23	34	
60	0805-05	Nguyễn Duy	Huy	696	507	276	54	150	
61	0805-06	Nguyễn Thị Phương	Bắc	712	469	172	15	37	
62	0805-07	Lê Hồng	Anh	908	746	249	96	105	
63	0805-08	Đặng Văn	Nam	604	374	156	23	29	
64	0801-07	Đào Anh	Thư	586	451	100	75	25	
65	0801-09	Diêm Công	Hoàng	1009	942	134	158	82	
66	0801-15	Phạm Đình	Tân	821	686	1026	75	951	
67	0802-05	Đỗ Như	Hải	630	387	149	15	14	
68	0802-11	Trần Thị Thu	Thúy	1146	917	130	23	3	
69	0804-05	Dương Thị	Tâm	419	162	159	8	16	
70	0804-07	Ngô Hùng	Long	385	115	173	0	23	
71	0804-08	Nguyễn Thị Hải	Yến	439	223	180	30	60	
72	0804-11	Phạm An	Cương	410	140	164	0	14	
73	0804-12	Trương Xuân	Bình	308	38	173	0	23	
74	0806-01	Lê Thanh	Huệ	460	217	311	24	95	
75	0806-02	Dương Thị Hiền	Thanh	721	505	660	42	492	
76	0806-03	Nguyễn Thu	Hằng	523	293	337	23	210	
77	0806-05	Phạm Thị	Nguyệt	677	421	659	9	488	
78	0806-07	Nguyễn Thế	Bình	459	324	225	75	150	
79	0806-08	Phạm Quang	Hiền	765	508	292	8	149	
80	0803-02	Trần Trung	Chuyên	300	84	238	36	94	
81	0803-03	Nguyễn Quang	Khánh	334	64	188	0	8	
82	0803-04	Nguyễn Tuấn	Anh	657	401	130	9	-41	
83	0803-05	Nguyễn Thị Mai	Dung	797	608	759	54	633	
84	0803-07	Trần Mai	Hương	572	316	135	8	-8	
85	0803-08	Ngô Thị Phương	Thảo	441	184	383	8	240	
86	0803-11	Nguyễn Hoàng	Long	790	561	240	27	87	
87	0803-12	Trần Trường	Giang	167	5	50	60	-40	
88	0803-14	Đinh Bảo	Ngọc	674	418	246	8	103	
89	0602-05	Nguyễn Thị Minh	Hồng	134	-137	50	0	-160	

90	0602-06	Phạm Văn	Tuấn	68	1	0	158	-53	
91	0602-08	Lê Ngọc	ánh	313	84	597	32	418	
92	0602-10	Nguyễn Duy	Mười	135	-135	579	0	429	
93	0602-12	Bùi Thị	Ngân	134	-109	1386	15	1251	
94	0602-13	Nguyễn Minh	Hòa	172	-98	1202	0	1022	
95	0601-07	Kiều Duy	Thông	387	171	1253	36	1109	
96	0601-08	Trần Danh	Hùng	366	123	207	18	45	
97	0601-09	Phan Thiên	Hương	311	82	165	36	-39	
98	0601-13	Dương Văn	Hào	340	70	2423	0	2243	
99	0601-14	Vũ Hồng	Dương	385	155	871	23	743	
100	0604-04	Vũ Thiết	Thạch	234	5	330	23	203	
101	0604-05	Nguyễn Thế	Vinh	716	554	448	96	304	
102	0604-07	Lê Quang	Duyên	447	258	251	63	104	
103	0604-09	Doãn Thị	Trâm	139	-131	394	0	244	
104	0604-12	Nguyễn Văn	Thành	251	-19	473	0	323	
105	0604-13	Nguyễn Trần	Tuân	390	120	363	0	153	
106	0604-16	Nguyễn Khắc	Long	415	159	499	9	328	
107	0604-17	Trương Văn	Từ	195	6	652	45	547	
108	0604-19	Nguyễn Tiến	Hùng	417	188	1130	27	977	
109	0604-34	Tô Hữu	Toàn	151	-11	98	72	-10	
110	0603-05	Ngô Thanh	Hải	699	429	261	0	81	
111	0603-06	Tổng Thị Thanh	Hương	822	633	458	72	290	
112	0603-07	Phạm Trung	Kiên	1703	1447	1255	9	1084	
113	0603-08	Nguyễn Thị	Linh	1140	910	1393	32	1215	
114	0603-09	Phạm Xuân	Núi	736	506	1525	36	1321	
115	0603-11	Công Ngọc	Thắng	1286	1097	205	63	58	
116	0603-12	Bùi Thị Lệ	Thủy	802	546	1041	12	813	
117	0603-13	Vũ Văn	Toàn	732	462	251	0	71	
118	0603-14	Ngô Hà	Son	1488	1258	1162	27	1009	
119	0605-03	Lê Đức	Vinh	587	520	168	158	116	
120	0605-04	Nguyễn Văn	Thịnh	662	459	462	60	282	
121	0605-08	Nguyễn Thanh	Tuấn	511	430	244	105	199	
122	0605-09	Triệu Hùng	Trương	300	246	1476	192	1428	
123	0605-11	Hoàng Anh	Dũng	676	608	278	158	225	
124	3001-01	Phạm Quốc	Đàm	1672	1605	500	113	463	
125	3001-05	Trần Bắc	Bộ	1597	1475	580	83	513	
126	3001-06	Hoàng Xuân	Trương	1525	1363	300	60	210	
127	3002-03	Trần Văn	Độ	1514	1352	250	60	160	
128	3002-04	Vũ Quang	Hay	1541	1419	425	83	358	
129	3002-05	Nguyễn Văn	Phong	1563	1401	428	60	338	
130	3002-06	Trần Thanh	Hanh	1356	1275	200	105	155	
131	3002-09	Nghiêm Công	Đĩnh	1551	1389	250	60	160	
132	0105-03	Trần Thị	Trâm	139	-131	588	0	408	
133	0105-07	Bùi Thị	Thúy	126	-90	442	42	274	
134	0105-09	Phạm Ngọc	Chung	156	-74	612	27	459	
135	0105-10	Đình Công	Đạt	174	-69	737	15	602	
136	0107-02	Nguyễn Quang	Huy	702	486	200	36	56	
137	0107-05	Thái Việt	Hung	711	482	250	27	97	

138	0107-08	Lương Anh	Hùng	670	441	350	27	197	
139	0107-10	Lê Viết	Tuấn	710	440	451	0	271	
140	0107-12	Lã Ngọc	Linh	674	404	379	0	199	
141	0107-15	Nguyễn Huy	Thông	676	406	713	0	533	
142	0107-17	Trần Lan	Hương	642	372	450	0	300	
143	0107-18	Đỗ Tiến	Thiết	575	305	400	0	250	
144	0107-19	Nguyễn Trường	Đông	666	396	150	0	0	
145	0107-20	Chu Thị Hồng	Hạnh	637	394	300	15	165	
146	0107-21	Vũ Thị Hương	Giang	598	355	300	15	165	
147	0104-04	Lê Thị Thanh	Hằng	217	1	225	42	57	
148	0104-05	Vũ Hữu	Tuyên	185	-44	500	32	322	
149	0104-06	Hoàng Văn	Tài	156	-114	181	0	1	
150	0104-07	Phạm Thị Mai	Anh	168	-102	158	0	8	
151	0104-08	Đỗ Việt	Anh	172	-98	244	0	94	
152	0103-03	Công Tiến	Dũng	177	15	527	84	401	
153	0103-05	Phạm Tiến	Dũng	238	-32	219	0	69	
154	0103-06	Lê Thị	Duyên	271	55	647	42	479	
155	0103-08	Nguyễn Mạnh	Hà	170	-101	259	0	109	
156	0103-09	Nguyễn Thu	Hà	198	-72	100	0	-80	
157	0103-10	Đỗ Thị	Hải	179	-91	494	0	314	
158	0103-11	Võ Thị	Hạnh	175	-95	404	0	194	
159	0103-12	Hà Mạnh	Hùng	198	-45	318	21	129	
160	0103-13	Nguyễn Thị Thu	Hiền	221	-49	224	0	14	
161	0103-16	Vũ Kim	Thư	293	90	330	53	173	
162	0103-18	Lê Thị Phương	Thảo	167	-35	429	53	271	
163	0103-20	Vũ Duy	Thịnh	146	-124	316	0	136	
164	0103-21	Lê Thị	Vinh	161	-110	386	0	176	
165	0103-24	Vũ Thị Minh	Hồng	188	-42	433	32	255	
166	0103-25	Nguyễn Viết	Hùng	272	2	494	0	344	
167	0103-26	Nguyễn Thị Kim	Thoa	221	-49	189	0	-21	
168	0106-09	Trần Đình	Thước	948	678	200	0	20	
169	0106-11	Nguyễn Thị Thu	Phúc	794	524	175	0	25	
170	0106-12	Lê Thị Thúy	Hà	670	400	228	0	78	
171	0106-13	Nguyễn Hồng	Vân	607	337	225	0	45	
172	0106-14	Dương Thúy	Hường	495	306	583	54	457	
173	0106-15	Trương Thị Thanh	Thủy	633	403	378	27	225	
174	0106-16	Nguyễn Thị	Thảo	596	366	275	27	122	
175	0106-17	Nguyễn Thị Nguyệt	ánh	414	333	158	126	104	
176	0106-19	Nguyễn ánh	Hoa	700	430	150	0	0	
177	0106-20	Trịnh Thị	Vân	645	402	100	15	-35	
178	0106-21	Nguyễn Thị	Cúc	638	395	466	15	331	
179	0106-22	Vũ Thanh	Tâm	802	532	175	0	25	
180	0106-23	Đặng Thanh	Mai	702	432	150	0	0	
181	0405-19	Vũ Thái	Linh	810	540	150	0	0	
182	0101-09	Nguyễn Thị	Hằng	1429	1159	285	0	105	
183	0101-10	Đào Xuân	Hưng	1174	904	260	0	80	
184	0101-11	Nguyễn Trường	Thanh	1543	1327	743	48	551	
185	0101-12	Nguyễn Thị Lan	Hương	843	762	421	126	367	

186	0101-16	Hà Hữu Cao	Trình	288	18	240	0	90	
187	0101-17	Phạm Tuấn	Cường	1063	982	353	126	299	
188	0101-18	Phạm Ngọc	Anh	1240	970	360	0	210	
189	0101-19	Nguyễn Thu	Hằng	990	801	638	45	533	
190	0101-20	Lê Thị Hương	Giang	1111	841	711	0	561	
191	0101-22	Nguyễn Thế	Lâm	956	686	170	0	20	
192	0101-24	Lê Bích	Phượng	1265	995	898	0	748	
193	0101-25	Hoàng Ngự	Huân	1465	1195	953	0	773	
194	0101-26	Nguyễn Thùy	Linh	1275	1005	268	0	118	
195	0102-01	Hồ Quỳnh	Anh	310	67	404	18	242	
196	0102-03	Nguyễn Xuân	Chung	459	189	304	0	124	
197	0102-04	Vũ Bá	Dũng	268	-2	200	0	-40	
198	0102-06	Đỗ Thị Hồng	Hải	521	251	1070	0	860	
199	0102-07	Nguyễn Mạnh	Hùng	450	261	568	63	421	
200	0102-11	Nguyễn Thị Diệu	Thu	537	267	390	0	210	
201	0102-13	Lê Đắc	Tuyên	413	184	1308	36	1104	
202	0102-14	Trần Thị	Hà	141	6	1158	90	1068	
203	0102-15	Tổng Bá	Tuấn	451	181	604	0	424	
204	0102-16	Đào Việt	Thắng	467	197	657	0	447	
205	0102-17	Nguyễn Thị	Hậu	491	221	720	0	570	
206	0401-02	Ngô Thị Kim	Chi	270	27	905	18	743	
207	0401-06	Trần Thanh	Hải	592	552	225	238	183	
208	0401-09	Nguyễn Quốc	Hưng	146	-124	200	0	50	
209	0401-13	Ngô Xuân	Thành	266	50	1590	48	1398	
210	0401-21	Nguyễn Hữu	Hiệp	114	-89	1774	45	1639	
211	0401-24	Phan Văn	Bình	149	-41	493	45	388	
212	0401-26	Bùi Vinh	Hậu	222	-8	2168	27	2015	
213	0405-09	Phạm Minh	Tuấn	326	56	132	0	-48	
214	0405-10	Bùi Trường	Son	549	481	210	180	150	
215	0405-11	Nguyễn Văn	Phóng	434	205	652	32	474	
216	0405-12	Nguyễn Thị	Nụ	534	305	1199	36	995	
217	0405-14	Nhữ Việt	Hà	294	24	953	0	743	
218	0405-16	Phạm Thị Việt	Nga	340	70	264	0	84	
219	0405-21	Bùi Văn	Bình	69	-39	0	108	-72	
220	0405-22	Nguyễn Thành	Dương	420	163	1807	9	1636	
221	0405-24	Nguyễn Văn	Hùng	338	82	385	8	242	
222	0406-03	Nguyễn Văn	Lâm	250	-21	1200	0	960	
223	0406-06	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	136	-134	75	0	-135	
224	0406-07	Dương Thị Thanh	Thủy	252	23	339	32	160	
225	0406-09	Vũ Thu	Hiền	43	-227	863	0	713	
226	0406-10	Nguyễn Bách	Thảo	322	106	714	42	546	
227	0406-11	Trần Vũ	Long	172	-98	1103	0	923	
228	0406-15	Đào Đức	Bằng	100	-157	745	8	603	
229	0403-01	Phạm Thị Vân	Anh	116	-113	446	27	293	
230	0403-03	Tô Xuân	Bản	107	-82	1393	54	1267	
231	0403-12	Nguyễn Trung	Thành	79	-56	448	75	373	
232	0403-16	Đặng Thị	Vinh	57	-186	296	18	134	
233	0403-17	Lê Thị Ngọc	Tú	103	-32	406	75	331	

234	0403-18	Nguyễn Hữu	Trọng	124	-147	721	0	541	
235	0402-03	Nguyễn Tiến	Dũng	681	519	616	84	490	
236	0402-04	Lương Quang	Khang	481	413	845	180	785	
237	0402-06	Bùi Hoàng	Bắc	669	480	898	72	730	
238	0402-07	Phan Viết	Son	564	334	404	27	251	
239	0402-08	Khuong Thế	Hùng	534	264	2159	0	1949	
240	0402-11	Đỗ Mạnh	An	228	-29	422	8	279	
241	0404-05	Lê Thị	Thu	282	12	384	0	174	
242	0404-07	Hoàng Thị	Thoa	252	-18	417	0	237	
243	0404-09	Ngô Xuân	Đắc	271	1	477	0	297	
244	0407-03	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	475	232	1034	18	872	
245	0407-04	Tạ Thị	Toán	135	0	383	90	293	
246	0407-08	Phạm Thị Thanh	Hiền	193	4	292	45	187	
247	0407-10	Nguyễn Khắc	Du	492	222	1456	0	1276	
248	0704-02	Bùi Thị Thu	Thủy	1509	1347	307	84	181	
249	0704-04	Nguyễn Thị Kim	Oanh	1661	1431	561	32	383	
250	0704-05	Phí Thị Kim	Thư	1491	1261	310	32	132	
251	0704-06	Lưu Thị Thu	Hà	1330	1060	520	0	310	
252	0704-07	Phạm Thị Hồng	Hạnh	1284	1054	391	32	212	
253	0704-08	Nguyễn Tiến	Hưng	1578	1335	468	21	279	
254	0704-10	Phạm Thu	Hương	1246	1016	397	27	244	
255	0704-11	Dương Thị	Nhàn	776	533	402	15	267	
256	0704-12	Phạm Minh	Hải	1184	955	198	23	71	
257	0704-13	Nguyễn Thị Minh	Thu	1237	1061	561	53	464	
258	0704-14	Hoàng Thị	Thủy	747	626	282	99	201	
259	0704-16	Lê Thị Thu	Hồng	885	656	224	23	96	
260	0704-17	Nguyễn Thị Huyền	Trang	921	745	341	53	243	
261	0704-19	Phan Minh	Quang	933	704	252	23	125	
262	0701-02	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	696	426	423	0	213	
263	0701-03	Nguyễn Thị Hồng	Loan	1083	840	548	21	359	
264	0701-04	Trần Anh	Dũng	546	465	87	126	33	
265	0701-05	Phí Mạnh	Cường	750	520	800	27	647	
266	0701-06	Vũ Diệp	Anh	1294	1078	600	42	432	
267	0701-07	Phạm Thu	Trang	869	599	552	0	342	
268	0701-09	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	811	541	433	0	253	
269	0701-10	Nguyễn Thanh	Thảo	744	474	211	0	61	
270	0702-02	Nguyễn Văn	Bưởi	1015	745	293	0	83	
271	0703-02	Đỗ Hữu	Tùng	1210	940	449	0	209	
272	0703-04	Nguyễn Thị Kim	Ngân	1593	1377	595	42	427	
273	0703-05	Nguyễn Thanh	Thủy	940	710	428	27	275	
274	0703-06	Trần Văn	Hiệp	498	228	446	0	266	
275	0703-07	Lê Minh	Thống	1522	1333	1065	54	939	
276	0703-08	Nguyễn Lan Hoàng	Thảo	652	449	472	38	359	
277	0703-09	Nguyễn Thu	Hà	683	480	545	38	432	
278	0703-10	Phạm Ngọc	Tuấn	903	660	369	15	234	
279	0702-03	Đào Anh	Tuấn	1102	913	533	63	386	
280	0702-04	Nguyễn Thị Hoài	Nga	939	871	653	180	593	
281	0702-05	Đồng Thị	Bích	989	759	614	32	435	

282	0702-06	Nguyễn Ngọc	Khánh	693	625	544	180	484	
283	0702-07	Lê Thị Thu	Hường	243	108	100	90	10	
284	0702-09	Phan Thị Thùy	Linh	473	217	268	8	125	
285	0702-10	Nguyễn Đức	Thắng	293	23	357	0	177	
286	0702-11	Nguyễn Thị	Hường	591	348	508	15	373	
287	0702-12	Lê Đình	Chiều	619	362	876	9	705	
288	0702-13	Phạm Kiên	Trung	462	205	461	8	318	
289	0702-14	Nguyễn Văn	Thường	554	311	210	15	75	
290	0702-15	Lê Văn	Chiến	681	438	432	15	297	
291	0201-08	Phí Mạnh	Phong	1040	824	1025	42	857	
292	0203-02	Đặng Thị Thanh	Trâm	1017	801	675	42	507	
293	0203-03	Nguyễn Thị Thu	Hương	1067	851	433	36	289	
294	0203-04	Nguyễn Thị Thúy	Hà	1100	830	473	0	293	
295	0203-05	Lê Quốc	Hiệp	1040	824	319	36	175	
296	0203-06	Nguyễn Tuấn	Vương	1206	963	367	18	205	
297	0201-09	Trần Thị Lan	Hương	1917	1647	650	0	440	
298	0201-10	Nguyễn Thị	Phương	1105	889	170	36	26	
299	0201-12	Bùi Thị Thùy	Dương	1143	873	645	0	495	
300	0201-13	Ngô Văn	Hường	1998	1728	502	0	292	
301	0201-14	Đào Thị	Tuyết	1225	955	225	0	75	
302	0204-01	Dương Thị Tuyết	Nhung	1181	911	705	0	525	
303	0202-03	Trần Thị Phúc	An	977	788	1259	63	1112	
304	0202-04	Nguyễn Thị Kim	Dung	880	610	440	0	260	
305	0202-05	Đỗ Thị Vân	Hà	1043	814	625	27	472	
306	0202-06	Lê Thị	Yên	944	674	425	0	275	
307	0302-09	Nguyễn Cao	Khải	593	377	1539	42	1371	
308	0302-10	Đỗ Anh	Son	384	114	338	0	158	
309	0302-11	Vũ Trung	Tiến	565	376	1965	63	1818	
310	0302-12	Phạm Đức	Hung	577	348	433	27	280	
311	0302-13	Đào Văn	Chi	464	194	910	0	700	
312	0302-14	Nguyễn Phi	Hùng	652	382	512	0	332	
313	0302-16	Lê Tiến	Dũng	482	212	1394	0	1214	
314	0302-17	Bùi Mạnh	Tùng	680	599	283	147	220	
315	0302-18	Nguyễn Văn	Thịnh	718	489	1230	32	1051	
316	0302-19	Nguyễn Hồng	Cường	275	18	337	8	195	
317	0302-21	Nguyễn Văn	Quang	247	27	338	28	216	
318	0302-23	Đặng Phương	Thảo	34	-236	20	0	-130	
319	0302-24	Vũ Thái Tiến	Dũng	487	257	986	27	833	
320	0301-04	Bùi Xuân	Nam	1168	1114	4245	224	4189	
321	0301-06	Lê Thị Thu	Hoa	869	626	378	21	189	
322	0301-07	Phạm Văn	Hòa	709	547	701	96	557	
323	0301-09	Nguyễn Đình	An	690	420	383	0	173	
324	0301-11	Nguyễn Anh	Tuấn	1213	984	361	36	157	
325	0301-14	Trần Quang	Hiếu	750	521	999	32	821	
326	0301-15	Lê Quý	Thảo	736	506	328	27	175	
327	0301-16	Phạm Văn	Việt	466	331	752	90	662	
328	0301-17	Trần Đình	Bảo	713	456	481	9	310	
329	0301-19	Đỗ Ngọc	Hoàn	868	598	402	0	222	

330	0301-20	Nguyễn	Hoàng	704	434	2363	0	2183	
331	0305-04	Nguyễn Viết	Thắng	114	-129	332	15	197	
332	0305-07	Đỗ Ngọc	Tú	207	-10	575	30	455	
333	0305-10	Trần Mạnh	Tiến	282	12	1280	0	1100	
334	0304-06	Nhữ Thị Kim	Dung	701	620	890	168	818	
335	0304-07	Phạm Văn	Luân	932	743	348	72	180	
336	0304-08	Vũ Thị	Chinh	409	152	446	8	304	
337	0304-09	Trần Trung	Tới	834	605	789	32	610	
338	0304-13	Phùng Tiến	Thuật	236	101	509	75	434	
339	0304-14	Phạm Thị	Nhung	346	116	525	23	397	
340	0304-15	Trần Văn	Được	335	200	1096	75	1021	
341	0408-03	Trần Thị Kim	Hà	129	-141	223	0	43	
342	0408-05	Phạm Khánh	Huy	167	-90	314	9	143	
343	0408-06	Trần Thị Thu	Hương	390	120	1253	0	1043	
344	0408-07	Nguyễn Mai	Hoa	96	-174	435	0	255	
345	0408-08	Trần Thị Thanh	Thủy	287	58	715	32	537	
346	0408-09	Đỗ Cao	Cường	192	-78	158	0	8	
347	0408-10	Nguyễn Quang	Minh	219	-38	325	9	154	
348	0408-11	Đỗ Thị	Hải	160	-110	301	0	151	
349	0408-12	Trần Anh	Quân	304	34	624	0	444	
350	0408-13	Đỗ Văn	Bình	269	80	404	72	236	
351	0408-14	Vũ Thị Phương	Thảo	190	-80	845	0	665	
352	0103-15	Nguyễn Hoàng	Nam	196	-34	708	32	530	
353	0408-02	Đào Đình	Thuần	231	42	718	54	592	
354	1103-04	Đặng Thị Ngọc	Thủy	133	-97	339	27	186	
355	1103-05	Đào Trung	Thành	272	2	697	0	547	
356	1103-06	Nguyễn Thị	Hòa	265	22	810	18	648	
357	1103-07	Nguyễn Thị	Hồng	269	13	960	8	817	
358	1103-09	Nguyễn Phương	Đông	261	31	914	27	761	
359	1103-10	Trần Thị	Ngọc	228	-31	723	6	579	
360	0103-02	Hoàng Thị	Chung	63	-207	113	0	-37	
361	0402-12	Nguyễn Thị	Cúc	97	-132	888	27	735	
362	0403-09	Đỗ Văn	Nhuận	191	29	305	84	179	
363	0601-06	Nguyễn Văn	Dũng	78	-152	1765	27	1612	
364	1101-03	Nguyễn Quốc	Phi	269	53	1394	42	1226	
365	1101-08	Phan Thị Mai	Hoa	99	-171	539	0	389	
366	1101-09	Vũ Thị Lan	Anh	114	-156	958	0	808	
367	0507-04	Đỗ Thị Phương	Thảo	1095	893	480	53	323	
368	0507-06	Bùi Ngọc	Quý	1327	1138	1257	72	1089	
369	0507-07	Dương Anh	Quân	188	-82	679	0	499	
370	0507-08	Trần Thị Tuyết	Vinh	130	-46	167	53	70	
371	0507-11	Phạm Văn	Hiệp	211	-59	211	0	61	
372	0506-03	Trần Thùy	Dương	1382	1166	154	48	-38	
373	0506-04	Nguyễn Thị	Dung	305	35	217	0	37	
374	0506-05	Trần Đình	Thành	276	6	218	0	68	
375	0506-06	Nguyễn Thị Kim	Yến	628	398	289	32	111	
376	0506-07	Nguyễn Thế	Công	866	637	203	32	24	
377	0506-08	Phạm Thế	Huỳnh	593	323	237	0	27	

378	0506-09	Phạm Thị Kim	Thoa	243	0	241	15	106	
379	0506-10	Đặng Thị Hoàng	Nga	246	-24	202	0	52	
380	0506-12	Đinh Hải	Nam	407	137	170	0	-40	
381	0506-13	Trần Xuân	Miễn	477	207	347	0	167	
382	0506-14	Phùng Minh	Son	271	1	140	0	-10	
383	0503-04	Trần Văn	Anh	778	548	1373	36	1169	
384	0503-05	Trần Trung	Anh	710	494	747	42	579	
385	0503-07	Trần Hồng	Hạnh	1006	763	944	18	782	
386	0503-10	Trần Thanh	Hà	760	504	661	11	461	
387	0503-13	Trần Xuân	Trường	826	786	856	204	820	
388	0503-15	Nguyễn Văn	Trung	862	592	1479	0	1239	
389	0503-17	Lê Thanh	Nghị	382	112	736	0	586	
390	0503-19	Phạm Thị Thanh	Hòa	286	57	458	23	331	
391	0502-08	Dương Văn	Phong	671	401	213	0	-28	
392	0502-09	Nguyễn Văn	Sáng	670	441	1498	36	1294	
393	0502-11	Lê Thị Thanh	Tâm	184	49	357	90	267	
394	0502-14	Nguyễn Gia	Trọng	705	489	840	42	672	
395	0502-17	Phạm Ngọc	Quang	329	59	436	0	286	
396	0501-07	Nguyễn Việt	Hà	950	883	461	180	401	
397	0501-08	Đinh Thị Lệ	Hà	173	-97	0	0	-210	
398	0501-09	Phạm Quốc	Khánh	892	662	753	32	574	
399	0501-10	Lê Đức	Tình	726	564	746	96	602	
400	0501-11	Nguyễn	Hà	883	613	210	0	30	
401	0501-12	Phạm Trung	Dũng	929	659	539	0	359	
402	0501-14	Nguyễn Thị Kim	Thanh	500	244	743	8	601	
403	0501-15	Trần Thùy	Linh	411	141	338	0	188	
404	0505-03	Vương Trọng	Kha	505	235	130	0	-80	
405	0505-04	Phạm Công	Khải	539	269	1170	0	930	
406	0505-05	Lê Thị Thu	Hà	1040	770	1260	0	1050	
407	0505-06	Nguyễn Việt	Nghĩa	646	578	1190	158	1137	
408	0505-07	Nguyễn Quốc	Long	1155	939	1624	42	1456	
409	0505-08	Võ Ngọc	Dũng	273	3	647	0	497	
410	0505-09	Phạm Thị	Làn	1166	896	903	0	693	
411	0505-10	Phạm Văn	Chung	922	692	1032	32	853	
412	0505-11	Lê Văn	Cảnh	383	113	611	0	461	
413	0505-30	Cao Xuân	Cường	269	-1	620	0	470	
414	0504-01	Hoàng Ngọc	Hà	527	257	1013	0	733	
415	0504-03	Nguyễn Quang	Minh	488	218	883	0	643	
416	0504-06	Hoàng Thị	Thủy	285	56	740	23	612	
417	0504-07	Dương Thành	Trung	346	157	338	54	212	
418	0504-08	Nguyễn Thị Thu	Hương	325	55	773	0	593	
419	0504-09	Hoàng Anh	Tuấn	135	-122	515	8	372	
420	0504-10	Lưu Anh	Tuấn	324	95	288	32	109	
421	0504-14	Lê Ngọc	Giang	152	-119	289	0	139	
422	0303-08	Nguyễn Văn	Mạnh	1115	899	1256	48	1064	
423	0303-15	Phạm Thị	Nhàn	634	377	921	9	750	
424	0303-26	Bùi Văn	Đức	844	614	958	27	805	
425	0303-35	Nguyễn Xuân	Mẫn	691	435	2101	12	1873	

426	1002-02	Tăng Văn	Lâm	893	637	1439	9	1268	
427	1002-04	Lê Huy	Việt	837	567	1107	0	927	
428	1002-05	Ngô Xuân	Hùng	112	85	281	162	263	
429	0303-01	Võ Trọng	Hùng	836	566	602	0	322	
430	0303-05	Ngô Doãn	Hào	272	2	367	0	157	
431	0303-07	Đỗ Ngọc	Anh	484	417	2534	180	2474	
432	0303-09	Đặng Trung	Thành	349	160	1030	72	862	
433	0303-10	Đặng Văn	Kiên	437	208	2268	32	2090	
434	0303-11	Trần Tuấn	Minh	314	98	1482	48	1290	
435	0303-12	Đào Việt	Đoàn	243	13	1139	36	935	
436	0303-17	Nguyễn Duyên	Phong	294	24	2403	0	2223	
437	0303-19	Đỗ Ngọc	Thái	275	44	1577	26	1423	
438	0303-20	Nguyễn Chí	Thành	350	80	1110	0	930	
439	0303-21	Vũ Minh	Ngạn	324	87	1292	22	1134	
440	0303-24	Phạm Đức	Thọ	340	124	1256	36	1112	
441	0303-25	Hoàng Đình	Phúc	323	80	693	18	531	
442	0405-04	Tạ Đức	Thịnh	278	8	838	0	598	
443	1003-01	Đặng Quang	Huy	331	65	1092	3	915	
444	1003-02	Nguyễn Trọng	Dũng	290	47	568	18	406	
445	1003-04	Phạm Văn	Hùng	309	52	1569	9	1398	
446	1003-05	Bùi Anh	Thắng	201	12	495	45	390	
447	0507-12	Nguyễn Văn	Lợi	150	-120	221	0	71	
448	0403-06	Nguyễn Khắc	Giảng	0	-270	181	0	-59	
449	0403-11	Phạm Trường	Sinh	0	-270	422	38	310	

KHỐI LƯỢNG GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022 - 2023

TT	Mã CBGD	Họ	Tên	Tổng KLGD	Khoa	Ghi chú
1	1000	Xưởng	cơ khí	244,5	Cơ điện	
2	0901-02	Nguyễn Hanh	Tiến	113,6	Cơ điện	
3	0901-04	Lê Xuân	Thành	1326,8	Cơ điện	
4	0901-05	Phạm Trung	Sơn	1103,725	Cơ điện	
5	0901-08	Đỗ Như	ý	1315,425	Cơ điện	
6	0901-09	Ngô Thanh	Tuấn	1199,175	Cơ điện	
7	0901-10	Hồ Việt	Bun	1361,25	Cơ điện	
8	0901-11	Nguyễn Thị Bích	Hậu	450,975	Cơ điện	
9	0904-03	Nguyễn Văn	Lại	112,7	Cơ điện	
10	0904-05	Phạm Thị	Thủy	276,55	Cơ điện	
11	0904-07	Phạm Đức	Thiên	46,8	Cơ điện	
12	0904-12	Bùi Minh	Hoàng	370,825	Cơ điện	
13	0904-14	Nguyễn Thanh	Tùng	132,575	Cơ điện	
14	0904-17	Trần Đức	Huân	122,625	Cơ điện	
15	0904-18	Nguyễn Sơn	Tùng	241,6	Cơ điện	
16	0904-19	Đoàn Kim	Bình	129,6	Cơ điện	
17	0903-06	Kim Ngọc	Linh	526,35	Cơ điện	
18	0903-07	Đình Văn	Thắng	426,65	Cơ điện	
19	0903-08	Cung Quang	Khang	345,475	Cơ điện	
20	0903-09	Nguyễn Thạc	Khánh	603,575	Cơ điện	
21	0903-10	Nguyễn Trường	Giang	410,7	Cơ điện	
22	0903-13	Kim Thị Cẩm	ánh	334,375	Cơ điện	
23	0903-14	Bùi Ngọc	Hùng	325,6	Cơ điện	
24	0903-15	Hà Thị	Chúc	262,575	Cơ điện	
25	0903-17	Tổng Ngọc	Anh	289,6	Cơ điện	
26	0903-18	Nguyễn Tiến	Sĩ	245,25	Cơ điện	
27	0904-09	Nguyễn Văn	Xô	602,325	Cơ điện	
28	0905-08	Phạm Văn	Tiến	251,65	Cơ điện	
29	0905-10	Đoàn Công	Luận	273	Cơ điện	
30	0905-12	Đặng Vũ	Đình	277,85	Cơ điện	
31	0905-14	Trần Viết	Linh	343,9	Cơ điện	
32	0905-15	Nguyễn Thế	Hoàng	407,475	Cơ điện	
33	0905-16	Nguyễn Khắc	Lĩnh	306,85	Cơ điện	
34	0902-03	Phan Minh	Tạo	373,35	Cơ điện	
35	0902-05	Nguyễn Đức	Khoát	752,75	Cơ điện	
36	0902-07	Đặng Văn	Chí	1499,775	Cơ điện	
37	0902-08	Khổng Cao	Phong	1142,25	Cơ điện	
38	0902-11	Phạm Thị Thanh	Loan	1104,5	Cơ điện	
39	0902-12	Uông Quang	Tuyến	310,575	Cơ điện	
40	0902-14	Đào	Hiếu	511,075	Cơ điện	
41	0902-19	Nguyễn Thế	Lực	613,775	Cơ điện	

42	0801-01	Lê Văn	Hưng	626,25	Công nghệ thông tin	
43	0801-02	Nguyễn Thế	Lộc	148,7	Công nghệ thông tin	
44	0801-04	Phạm Văn	Đồng	210,35	Công nghệ thông tin	
45	0801-06	Hoàng Anh	Đức	322,9	Công nghệ thông tin	
46	0801-10	Nguyễn Thị Hữu	Phương	337,15	Công nghệ thông tin	
47	0801-13	Nguyễn Thị	Thanh	212,375	Công nghệ thông tin	
48	0801-14	Hồ Thị Thảo	Trang	110,675	Công nghệ thông tin	
49	0802-02	Đặng Hữu	Nghị	755,175	Công nghệ thông tin	
50	0802-13	Bùi Thị Vân	Anh	1511,4	Công nghệ thông tin	
51	0802	Tin học	cơ bản	99	Công nghệ thông tin	
52	0802-03	Dương Chí	Thiện	1001,85	Công nghệ thông tin	
53	0802-07	Đào Thu	Vân	1910,275	Công nghệ thông tin	
54	0802-09	Vũ Lan	Phương	1772,45	Công nghệ thông tin	
55	0802-10	Vương Như	Quỳnh	1382,775	Công nghệ thông tin	
56	0802-14	Đặng Quốc	Trung	565,2125	Công nghệ thông tin	
57	0804-04	Phạm Đức	Hậu	706,325	Công nghệ thông tin	
58	0805-03	Nguyễn Thùy	Dương	605,75	Công nghệ thông tin	
59	0805-04	Nông Thị	Oanh	560,35	Công nghệ thông tin	
60	0805-05	Nguyễn Duy	Huy	622,125	Công nghệ thông tin	
61	0805-06	Nguyễn Thị Phương	Bắc	495,275	Công nghệ thông tin	
62	0805-07	Lê Hồng	Anh	807,975	Công nghệ thông tin	
63	0805-08	Đặng Văn	Nam	504,15	Công nghệ thông tin	
64	0801-07	Đào Anh	Thư	703,45	Công nghệ thông tin	
65	0801-09	Diêm Công	Hoàng	629,9	Công nghệ thông tin	
66	0801-15	Phạm Đình	Tân	261,175	Công nghệ thông tin	
67	0802-05	Đỗ Như	Hải	333,725	Công nghệ thông tin	
68	0802-11	Trần Thị Thu	Thúy	843,775	Công nghệ thông tin	
69	0807-08	Đào Thị	Tuyết	5	Công nghệ thông tin	
70	0804-05	Dương Thị	Tâm	426,975	Công nghệ thông tin	
71	0804-07	Ngô Hùng	Long	352,7	Công nghệ thông tin	
72	0804-08	Nguyễn Thị Hải	Yến	746,375	Công nghệ thông tin	
73	0804-11	Phạm An	Cương	496,075	Công nghệ thông tin	
74	0804-12	Trương Xuân	Bình	304,875	Công nghệ thông tin	
75	0806-01	Lê Thanh	Huệ	409,825	Công nghệ thông tin	
76	0806-02	Dương Thị Hiền	Thanh	859,275	Công nghệ thông tin	
77	0806-03	Nguyễn Thu	Hằng	367,35	Công nghệ thông tin	
78	0806-05	Phạm Thị	Nguyệt	552,25	Công nghệ thông tin	
79	0806-07	Nguyễn Thế	Bình	570,45	Công nghệ thông tin	
80	0806-08	Phạm Quang	Hiển	761,9	Công nghệ thông tin	
81	6604-09	Nguyễn Quốc	Dũng	59,4	Công nghệ thông tin	
82	0803-02	Trần Trung	Chuyên	616,325	Công nghệ thông tin	
83	0803-03	Nguyễn Quang	Khánh	93,1	Công nghệ thông tin	
84	0803-04	Nguyễn Tuấn	Anh	755,8	Công nghệ thông tin	
85	0803-05	Nguyễn Thị Mai	Dung	925,6	Công nghệ thông tin	
86	0803-07	Trần Mai	Hương	705,725	Công nghệ thông tin	
87	0803-08	Ngô Thị Phương	Thảo	727,075	Công nghệ thông tin	
88	0803-11	Nguyễn Hoàng	Long	941,025	Công nghệ thông tin	
89	0803-12	Trần Trường	Giang	822,95	Công nghệ thông tin	

90	0803-13	Trần Thị	Hòa	427,025	Công nghệ thông tin	
91	0803-14	Đình Bảo	Ngọc	628,75	Công nghệ thông tin	
92	0602-05	Nguyễn Thị Minh	Hồng	32,2	Dầu khí	
93	0602-06	Phạm Văn	Tuấn	48,3	Dầu khí	
94	0602-12	Bùi Thị	Ngân	47,1	Dầu khí	
95	0601-07	Kiều Duy	Thông	316,3	Dầu khí	
96	0601-08	Trần Danh	Hùng	223,55	Dầu khí	
97	0601-09	Phan Thiên	Hương	195,05	Dầu khí	
98	0601-13	Dương Văn	Hào	127,15	Dầu khí	
99	0601-14	Vũ Hồng	Dương	199,9	Dầu khí	
100	0601-16	Phan Thị	Hồng	169,05	Dầu khí	
101	0604-04	Vũ Thiết	Thạch	31,8	Dầu khí	
102	0604-05	Nguyễn Thế	Vinh	425,1	Dầu khí	
103	0604-07	Lê Quang	Duyên	339,9	Dầu khí	
104	0604-09	Doãn Thị	Trâm	50,2	Dầu khí	
105	0604-10	Lê Văn	Nam	17,2	Dầu khí	
106	0604-12	Nguyễn Văn	Thành	36,25	Dầu khí	
107	0604-13	Nguyễn Trần	Tuân	361,4	Dầu khí	
108	0604-16	Nguyễn Khắc	Long	46,6	Dầu khí	
109	0604-17	Trương Văn	Từ	252,9	Dầu khí	
110	0604-19	Nguyễn Tiến	Hùng	189,3	Dầu khí	
111	0604-21	Trần Hữu	Kiên	68,1	Dầu khí	
112	0604-34	Tô Hữu	Toàn	136,2	Dầu khí	
113	0603-05	Ngô Thanh	Hải	471,2	Dầu khí	
114	0603-06	Tổng Thị Thanh	Hương	500,6	Dầu khí	
115	0603-07	Phạm Trung	Kiên	406,7	Dầu khí	
116	0603-08	Nguyễn Thị	Linh	498,3	Dầu khí	
117	0603-09	Phạm Xuân	Núi	499,9	Dầu khí	
118	0603-11	Công Ngọc	Thắng	490	Dầu khí	
119	0603-12	Bùi Thị Lệ	Thủy	615,1	Dầu khí	
120	0603-13	Vũ Văn	Toàn	325,5	Dầu khí	
121	0603-14	Ngô Hà	Sơn	311,8	Dầu khí	
122	0605-03	Lê Đức	Vinh	208,4	Dầu khí	
123	0605-04	Nguyễn Văn	Thịnh	278,7	Dầu khí	
124	0605-08	Nguyễn Thanh	Tuấn	48,7	Dầu khí	
125	0605-09	Triệu Hùng	Trường	197,2	Dầu khí	
126	0605-11	Hoàng Anh	Dũng	215,4	Dầu khí	
127	3001-01	Phạm Quốc	Đảm	2367,45	Giáo dục quốc phòng	
128	3001-05	Trần Bắc	Bộ	2359,375	Giáo dục quốc phòng	
129	3001-06	Hoàng Xuân	Trường	2261,825	Giáo dục quốc phòng	
130	3001-08	Ngô Văn	Dương	827,4	Giáo dục quốc phòng	
131	3002-03	Trần Văn	Độ	459,55	Giáo dục quốc phòng	
132	3002-04	Vũ Quang	Hay	2094,025	Giáo dục quốc phòng	
133	3002-05	Nguyễn Văn	Phong	2009,95	Giáo dục quốc phòng	
134	3002-06	Trần Thanh	Hanh	2270,4125	Giáo dục quốc phòng	
135	3002-09	Nghiêm Công	Đĩnh	1879,975	Giáo dục quốc phòng	
136	0105-03	Trần Thị	Trâm	246,6	Khoa học cơ bản	
137	0105-07	Bùi Thị	Thúy	223,825	Khoa học cơ bản	

138	0105-09	Phạm Ngọc	Chung	277,775	Khoa học cơ bản	
139	0105-10	Đình Công	Đạt	262,425	Khoa học cơ bản	
140	0107-02	Nguyễn Quang	Huy	222,525	Khoa học cơ bản	
141	0107-05	Thái Việt	Hưng	1018,35	Khoa học cơ bản	
142	0107-08	Lương Anh	Hùng	904,575	Khoa học cơ bản	
143	0107-10	Lê Việt	Tuấn	950,1125	Khoa học cơ bản	
144	0107-12	Lã Ngọc	Linh	1002,9375	Khoa học cơ bản	
145	0107-15	Nguyễn Huy	Thông	944,15	Khoa học cơ bản	
146	0107-17	Trần Lan	Hương	963,6	Khoa học cơ bản	
147	0107-18	Đỗ Tiến	Thiết	923,025	Khoa học cơ bản	
148	0107-19	Nguyễn Trường	Đông	918,25	Khoa học cơ bản	
149	0107-20	Chu Thị Hồng	Hạnh	941,975	Khoa học cơ bản	
150	0107-21	Vũ Thị Hương	Giang	178,525	Khoa học cơ bản	
151	0104-04	Lê Thị Thanh	Hằng	547,675	Khoa học cơ bản	
152	0104-05	Vũ Hữu	Tuyên	333,25	Khoa học cơ bản	
153	0104-06	Hoàng Văn	Tài	289,55	Khoa học cơ bản	
154	0104-07	Phạm Thị Mai	Anh	397,05	Khoa học cơ bản	
155	0104-08	Đỗ Việt	Anh	299,125	Khoa học cơ bản	
156	0103-03	Công Tiến	Dũng	376,6	Khoa học cơ bản	
157	0103-05	Phạm Tiến	Dũng	251,7	Khoa học cơ bản	
158	0103-06	Lê Thị	Duyên	382,3	Khoa học cơ bản	
159	0103-08	Nguyễn Mạnh	Hà	284,25	Khoa học cơ bản	
160	0103-09	Nguyễn Thu	Hà	123,25	Khoa học cơ bản	
161	0103-10	Đỗ Thị	Hải	390,6	Khoa học cơ bản	
162	0103-11	Võ Thị	Hạnh	308,5	Khoa học cơ bản	
163	0103-12	Hà Mạnh	Hùng	418,85	Khoa học cơ bản	
164	0103-13	Nguyễn Thị Thu	Hiền	311,3	Khoa học cơ bản	
165	0103-16	Vũ Kim	Thư	381,35	Khoa học cơ bản	
166	0103-18	Lê Thị Phương	Thảo	217,8	Khoa học cơ bản	
167	0103-20	Vũ Duy	Thịnh	346,25	Khoa học cơ bản	
168	0103-21	Lê Thị	Vinh	291,3	Khoa học cơ bản	
169	0103-24	Vũ Thị Minh	Hồng	441	Khoa học cơ bản	
170	0103-25	Nguyễn Việt	Hùng	364,5	Khoa học cơ bản	
171	0103-26	Nguyễn Thị Kim	Thoa	422,25	Khoa học cơ bản	
172	0000-01	Trần Thị Thu	Hiền	350,125	Khoa học cơ bản	
173	0106-08	Cao Xuân	Hiển	567,175	Khoa học cơ bản	
174	0106-09	Trần Đình	Thước	694,3125	Khoa học cơ bản	
175	0106-11	Nguyễn Thị Thu	Phúc	373,3	Khoa học cơ bản	
176	0106-12	Lê Thị Thúy	Hà	288,05	Khoa học cơ bản	
177	0106-13	Nguyễn Hồng	Vân	461,075	Khoa học cơ bản	
178	0106-14	Dương Thúy	Hường	136,5	Khoa học cơ bản	
179	0106-15	Trương Thị Thanh	Thủy	286,4	Khoa học cơ bản	
180	0106-16	Nguyễn Thị	Thảo	340,875	Khoa học cơ bản	
181	0106-17	Nguyễn Thị Nguyệt	ánh	185,575	Khoa học cơ bản	
182	0106-19	Nguyễn ánh	Hoa	322,125	Khoa học cơ bản	
183	0106-20	Trịnh Thị	Vân	401,5125	Khoa học cơ bản	
184	0106-21	Nguyễn Thị	Cúc	529,8	Khoa học cơ bản	
185	0106-22	Vũ Thanh	Tâm	338,325	Khoa học cơ bản	

186	0106-23	Đặng Thanh	Mai	307,175	Khoa học cơ bản	
187	0106-24	Nguyễn Đạo Lý Nhân	Phúc	495,45	Khoa học cơ bản	
188	0106-25	Đỗ Bảo Anh	Phương	553,3625	Khoa học cơ bản	
189	0405-19	Vũ Thái	Linh	449,225	Khoa học cơ bản	
190	0101-03	Tô Văn	Đinh	199,7	Khoa học cơ bản	
191	0101-04	Nguyễn Văn	Ngọc	230,775	Khoa học cơ bản	
192	0101-09	Nguyễn Thị	Hằng	1335,175	Khoa học cơ bản	
193	0101-10	Đào Xuân	Hưng	1336,1	Khoa học cơ bản	
194	0101-11	Nguyễn Trường	Thanh	1564	Khoa học cơ bản	
195	0101-12	Nguyễn Thị Lan	Hương	1163,15	Khoa học cơ bản	
196	0101-17	Phạm Tuấn	Cường	1594,525	Khoa học cơ bản	
197	0101-18	Phạm Ngọc	Anh	652,475	Khoa học cơ bản	
198	0101-19	Nguyễn Thu	Hằng	768,8	Khoa học cơ bản	
199	0101-20	Lê Hương	Giang	1045,45	Khoa học cơ bản	
200	0101-22	Nguyễn Thế	Lâm	907,075	Khoa học cơ bản	
201	0101-24	Lê Bích	Phượng	1056,675	Khoa học cơ bản	
202	0101-25	Hoàng Ngự	Huân	1666,325	Khoa học cơ bản	
203	0101-26	Nguyễn Thùy	Linh	1071,65	Khoa học cơ bản	
204	0102-01	Hồ Quỳnh	Anh	481,2	Khoa học cơ bản	
205	0102-03	Nguyễn Xuân	Chung	432,2	Khoa học cơ bản	
206	0102-06	Đỗ Thị Hồng	Hải	490,2	Khoa học cơ bản	
207	0102-07	Nguyễn Mạnh	Hùng	381,7	Khoa học cơ bản	
208	0102-11	Nguyễn Thị Diệu	Thu	422,9	Khoa học cơ bản	
209	0102-13	Lê Đắc	Tuyên	525	Khoa học cơ bản	
210	0102-14	Trần Thị	Hà	195	Khoa học cơ bản	
211	0102-15	Tổng Bá	Tuấn	438,8	Khoa học cơ bản	
212	0102-16	Đào Việt	Thắng	441,3	Khoa học cơ bản	
213	0102-17	Nguyễn Thị	Hậu	496,9	Khoa học cơ bản	
214	0102-19	Bùi Hữu	Nguyên	230,875	Khoa học cơ bản	
215	0401	Địa	chất	36	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
216	0401-02	Ngô Thị Kim	Chi	284,9	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
217	0401-06	Trần Thanh	Hải	324,925	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
218	0401-09	Nguyễn Quốc	Hưng	244,4	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
219	0401-13	Ngô Xuân	Thành	251,4	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
220	0401-21	Nguyễn Hữu	Hiệp	201,7	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
221	0401-22	Vũ Anh	Đạo	128,925	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
222	0401-24	Phan Văn	Bình	80,1	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
223	0401-26	Bùi Vinh	Hậu	221,3	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
224	0405-09	Phạm Minh	Tuấn	83,8	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
225	0405-10	Bùi Trường	Sơn	449,3	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
226	0405-11	Nguyễn Văn	Phóng	319,2	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
227	0405-12	Nguyễn Thị	Nụ	592,7	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
228	0405-14	Nhữ Việt	Hà	396,6	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
229	0405-16	Phạm Thị Việt	Nga	310,4	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
230	0405-21	Bùi Văn	Bình	193,3	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
231	0405-22	Nguyễn Thành	Dương	292,2	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
232	0405-24	Nguyễn Văn	Hùng	410,975	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
233	0406-07	Dương Thị Thanh	Thủy	47,9	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	

234	0406-09	Vũ Thu	Hiền	18,6	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
235	0406-10	Nguyễn Bách	Thảo	92,6	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
236	0406-11	Trần Vũ	Long	47,3	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
237	0406-14	Trần Quang	Tuấn	42,6	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
238	0406-15	Đào Đức	Bằng	78,4	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
239	0404-08	Lê Xuân	Trường	224,1	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
240	0403-01	Phạm Thị Vân	Anh	58,8	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
241	0403-03	Tô Xuân	Bản	253,9	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
242	0403-04	Lê Tiến	Dũng	7,5	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
243	0403-12	Nguyễn Trung	Thành	81,7	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
244	0403-16	Đặng Thị	Vinh	184,5	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
245	0403-17	Lê Thị Ngọc	Tú	74,4	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
246	0403-18	Nguyễn Hữu	Trọng	165,8	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
247	0402-03	Nguyễn Tiến	Dũng	339,8	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
248	0402-04	Lương Quang	Khang	253,8	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
249	0402-06	Bùi Hoàng	Bắc	333,1	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
250	0402-07	Phan Viêt	Sơn	457,8	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
251	0402-08	Khương Thế	Hùng	300	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
252	0402-11	Đỗ Mạnh	An	238,2	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
253	0404-05	Lê Thị	Thu	246,3	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
254	0404-07	Hoàng Thị	Thoa	223,55	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
255	0407-03	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	342,1	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
256	0407-08	Phạm Thị Thanh	Hiền	116,4	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
257	0407-10	Nguyễn Khắc	Du	397,1	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
258	0704-01	Nguyễn Duy	Lạc	47,7	Kinh tế & QTKD	
259	0704-02	Bùi Thị Thu	Thủy	781,65	Kinh tế & QTKD	
260	0704-04	Nguyễn Thị Kim	Oanh	1409,775	Kinh tế & QTKD	
261	0704-05	Phí Thị Kim	Thư	1060,975	Kinh tế & QTKD	
262	0704-06	Lưu Thị Thu	Hà	1136,75	Kinh tế & QTKD	
263	0704-07	Phạm Thị Hồng	Hạnh	1039,675	Kinh tế & QTKD	
264	0704-08	Nguyễn Tiến	Hưng	1396,675	Kinh tế & QTKD	
265	0704-10	Phạm Thu	Hương	980,525	Kinh tế & QTKD	
266	0704-11	Dương Thị	Nhàn	551,975	Kinh tế & QTKD	
267	0704-12	Phạm Minh	Hải	577,425	Kinh tế & QTKD	
268	0704-13	Nguyễn Thị Minh	Thu	738,05	Kinh tế & QTKD	
269	0704-14	Hoàng Thị	Thủy	724,55	Kinh tế & QTKD	
270	0704-16	Lê Thị Thu	Hồng	456,175	Kinh tế & QTKD	
271	0704-17	Nguyễn Thị Huyền	Trang	967,1	Kinh tế & QTKD	
272	0704-19	Phan Minh	Quang	853,5	Kinh tế & QTKD	
273	0701-02	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	734,65	Kinh tế & QTKD	
274	0701-03	Nguyễn Thị Hồng	Loan	1586,8	Kinh tế & QTKD	
275	0701-04	Trần Anh	Dũng	663,025	Kinh tế & QTKD	
276	0701-05	Phí Mạnh	Cường	1034,45	Kinh tế & QTKD	
277	0701-06	Vũ Diệp	Anh	1415,65	Kinh tế & QTKD	
278	0701-07	Phạm Thu	Trang	1379,0375	Kinh tế & QTKD	
279	0701-09	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	1260,425	Kinh tế & QTKD	
280	0701-10	Nguyễn Thanh	Thảo	1210,3	Kinh tế & QTKD	
281	0702-02	Nguyễn Văn	Bưởi	197,7	Kinh tế & QTKD	

282	0000-08	Đỗ Đức	Ánh	538,525	Kinh tế & QTKD	
283	0703-02	Đỗ Hữu	Tùng	1267,1	Kinh tế & QTKD	
284	0703-04	Nguyễn Thị Kim	Ngân	1276,85	Kinh tế & QTKD	
285	0703-05	Nguyễn Thanh	Thủy	779,825	Kinh tế & QTKD	
286	0703-06	Trần Văn	Hiệp	598,175	Kinh tế & QTKD	
287	0703-07	Lê Minh	Thống	1245,85	Kinh tế & QTKD	
288	0703-08	Nguyễn Lan Hoàng	Thảo	772,625	Kinh tế & QTKD	
289	0703-09	Nguyễn Thu	Hà	451,95	Kinh tế & QTKD	
290	0703-10	Phạm Ngọc	Tuấn	811,0625	Kinh tế & QTKD	
291	0702	Kinh tế	Mỏ	84	Kinh tế & QTKD	
292	0702-03	Đào Anh	Tuấn	989,35	Kinh tế & QTKD	
293	0702-04	Nguyễn Thị Hoài	Nga	620,825	Kinh tế & QTKD	
294	0702-05	Đồng Thị	Bích	736,075	Kinh tế & QTKD	
295	0702-06	Nguyễn Ngọc	Khánh	563,55	Kinh tế & QTKD	
296	0702-07	Lê Thị Thu	Hường	300,95	Kinh tế & QTKD	
297	0702-09	Phan Thị Thùy	Linh	737,75	Kinh tế & QTKD	
298	0702-10	Nguyễn Đức	Thắng	423	Kinh tế & QTKD	
299	0702-11	Nguyễn Thị	Hường	492,6	Kinh tế & QTKD	
300	0702-12	Lê Đình	Chiều	440,55	Kinh tế & QTKD	
301	0702-13	Phạm Kiên	Trung	623,275	Kinh tế & QTKD	
302	0702-14	Nguyễn Văn	Thường	507,15	Kinh tế & QTKD	
303	0702-15	Lê Văn	Chiến	609,45	Kinh tế & QTKD	
304	0201-08	Phí Mạnh	Phong	835,4	Lý luận chính trị	
305	0203-02	Đặng Thị Thanh	Trâm	1096,2	Lý luận chính trị	
306	0203-03	Nguyễn Thị Thu	Hương	1248,8	Lý luận chính trị	
307	0203-04	Nguyễn Thị Thúy	Hà	1178,725	Lý luận chính trị	
308	0203-05	Lê Quốc	Hiệp	996,95	Lý luận chính trị	
309	0203-06	Nguyễn Tuấn	Vương	1156,275	Lý luận chính trị	
310	0000-09	Trương Thị Thu	Trang	153,75	Lý luận chính trị	
311	0201-09	Trần Thị Lan	Hương	2409,7625	Lý luận chính trị	
312	0201-10	Nguyễn Thi	Phương	817,2	Lý luận chính trị	
313	0201-12	Bùi Thị Thùy	Dương	280,25	Lý luận chính trị	
314	0201-13	Ngô Văn	Hưởng	1909,4	Lý luận chính trị	
315	0201-14	Đào Thị	Tuyết	399	Lý luận chính trị	
316	0204-01	Dương Thị Tuyết	Nhung	1503,325	Lý luận chính trị	
317	0202-03	Trần Thị Phúc	An	1422,85	Lý luận chính trị	
318	0202-04	Nguyễn Thị Kim	Dung	1754,5	Lý luận chính trị	
319	0202-05	Đỗ Thị Vân	Hà	1441,725	Lý luận chính trị	
320	0202-06	Lê Thị	Yến	1557,15	Lý luận chính trị	
321	0302-09	Nguyễn Cao	Khải	392	Mỏ	
322	0302-10	Đỗ Anh	Sơn	139,5	Mỏ	
323	0302-11	Vũ Trung	Tiến	332,4	Mỏ	
324	0302-12	Phạm Đức	Hưng	261,35	Mỏ	
325	0302-13	Đào Văn	Chi	258,1	Mỏ	
326	0302-14	Nguyễn Phi	Hùng	315,2	Mỏ	
327	0302-16	Lê Tiến	Dũng	252,2	Mỏ	
328	0302-17	Bùi Mạnh	Tùng	171,85	Mỏ	
329	0302-18	Nguyễn Văn	Thịnh	268,5	Mỏ	

330	0302-19	Nguyễn Hồng	Cường	67,1	Mỏ	
331	0302-21	Nguyễn Văn	Quang	95,075	Mỏ	
332	0302-22	Lê Quang	Phục	116,8	Mỏ	
333	0302-24	Vũ Thái Tiến	Dũng	177,3	Mỏ	
334	0301-04	Bùi Xuân	Nam	343,5	Mỏ	
335	0301-06	Lê Thị Thu	Hoa	382,45	Mỏ	
336	0301-07	Phạm Văn	Hòa	56,6	Mỏ	
337	0301-09	Nguyễn Đình	An	340,6	Mỏ	
338	0301-11	Nguyễn Anh	Tuấn	435,6	Mỏ	
339	0301-14	Trần Quang	Hiếu	540,5	Mỏ	
340	0301-15	Lê Quý	Thảo	430,8	Mỏ	
341	0301-16	Phạm Văn	Việt	249,1	Mỏ	
342	0301-17	Trần Đình	Bảo	179,5	Mỏ	
343	0301-19	Đỗ Ngọc	Hoàn	284,4	Mỏ	
344	0301-20	Nguyễn	Hoàng	357,5	Mỏ	
345	0305-02	Phạm Tuấn	Long	280,125	Mỏ	
346	0305-04	Nguyễn Viết	Thắng	479,55	Mỏ	
347	0305-07	Đỗ Ngọc	Tú	472,2	Mỏ	
348	0305-10	Trần Mạnh	Tiến	491,6	Mỏ	
349	0304-06	Nhữ Thị Kim	Dung	275,55	Mỏ	
350	0304-07	Phạm Văn	Luận	435,75	Mỏ	
351	0304-08	Vũ Thị	Chinh	322,3	Mỏ	
352	0304-09	Trần Trung	Tới	408,75	Mỏ	
353	0304-12	Phạm Thanh	Hải	308,45	Mỏ	
354	0304-13	Phùng Tiến	Thuật	246	Mỏ	
355	0304-14	Phạm Thị	Nhung	260,7	Mỏ	
356	0304-15	Trần Văn	Được	348,05	Mỏ	
357	0408-03	Trần Thị Kim	Hà	79,4	Môi trường	
358	0408-05	Phạm Khánh	Huy	114,5	Môi trường	
359	0408-06	Trần Thị Thu	Hương	450,4	Môi trường	
360	0408-07	Nguyễn Mai	Hoa	78,3	Môi trường	
361	0408-08	Trần Thị Thanh	Thủy	316,9	Môi trường	
362	0408-09	Đỗ Cao	Cường	109,7	Môi trường	
363	0408-10	Nguyễn Quang	Minh	119	Môi trường	
364	0408-11	Đỗ Thị	Hải	94,5	Môi trường	
365	0408-12	Trần Anh	Quân	397,7	Môi trường	
366	0408-13	Đỗ Văn	Bình	317,4	Môi trường	
367	0408-14	Vũ Thị Phương	Thảo	341	Môi trường	
368	0103-15	Nguyễn Hoàng	Nam	381,8	Môi trường	
369	0408-02	Đào Đình	Thuần	314,9	Môi trường	
370	1103-04	Đặng Thị Ngọc	Thủy	189,45	Môi trường	
371	1103-05	Đào Trung	Thành	32,6	Môi trường	
372	1103-06	Nguyễn Thị	Hòa	262	Môi trường	
373	1103-07	Nguyễn Thị	Hồng	63,9	Môi trường	
374	1103-08	Nguyễn Thị Thu	Huyền	4,2	Môi trường	
375	1103-09	Nguyễn Phương	Đông	300,4	Môi trường	
376	1103-10	Trần Thị	Ngọc	109,8	Môi trường	
377	0103-02	Hoàng Thị	Chung	96,6	Môi trường	

378	0402-12	Nguyễn Thị	Cúc	107,85	Môi trường	
379	0403-09	Đỗ Văn	Nhuận	7,5	Môi trường	
380	0601-06	Nguyễn Văn	Dũng	54,1	Môi trường	
381	1101-03	Nguyễn Quốc	Phi	434,3	Môi trường	
382	1101-08	Phan Thị Mai	Hoa	126,65	Môi trường	
383	1101-09	Vũ Thị Lan	Anh	145,15	Môi trường	
384	0507-04	Đỗ Thị Phương	Thảo	482,8	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
385	0507-06	Bùi Ngọc	Quý	600,3	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
386	0507-07	Dương Anh	Quân	226,2	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
387	0507-08	Trần Thị Tuyết	Vinh	159,3	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
388	0507-11	Phạm Văn	Hiệp	191,175	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
389	0506	Địa	chính	10,8	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
390	0506-03	Trần Thùy	Dương	1624,2	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
391	0506-04	Nguyễn Thị	Dung	336,45	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
392	0506-05	Trần Đình	Thành	322,2	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
393	0506-06	Nguyễn Thị Kim	Yến	1082,95	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
394	0506-07	Nguyễn Thế	Công	1117,5	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
395	0506-08	Phạm Thế	Huỳnh	1030,05	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
396	0506-09	Phạm Thị Kim	Thoa	331,8	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
397	0506-10	Đặng Thị Hoàng	Nga	550,4	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
398	0506-12	Đinh Hải	Nam	424,2	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
399	0506-13	Trần Xuân	Miễn	585	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
400	0506-14	Phùng Minh	Sơn	298,325	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
401	0506-15	Nguyễn Thị	Hiền	50	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
402	0503	Đo ảnh và	Viễn thám	2,5	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
403	0503-04	Trần Văn	Anh	576	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
404	0503-05	Trần Trung	Anh	431,4	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
405	0503-07	Trần Hồng	Hạnh	871,5	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
406	0503-10	Trần Thanh	Hà	468,9	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
407	0503-13	Trần Xuân	Trường	370,8	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
408	0503-15	Nguyễn Văn	Trung	490,4	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
409	0503-17	Lê Thanh	Nghị	468,25	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
410	0503-19	Phạm Thị Thanh	Hòa	464,325	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
411	0502-08	Dương Văn	Phong	412,25	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
412	0502-09	Nguyễn Văn	Sáng	765,6	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
413	0502-11	Lê Thị Thanh	Tâm	165,05	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
414	0502-14	Nguyễn Gia	Trọng	598,95	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
415	0502-17	Phạm Ngọc	Quang	263,25	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
416	0501-07	Nguyễn Việt	Hà	948,75	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
417	0501-09	Phạm Quốc	Khánh	650,8	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
418	0501-10	Lê Đức	Tình	858,525	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
419	0501-11	Nguyễn	Hà	768,3	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
420	0501-12	Phạm Trung	Dũng	789,65	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
421	0501-13	Phan Văn	Hiền	136,9	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
422	0501-14	Nguyễn Thị Kim	Thanh	534,8	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
423	0501-15	Trần Thùy	Linh	346,6	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
424	0505-03	Vương Trọng	Kha	342,7	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
425	0505-04	Phạm Công	Khải	376,3	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	

426	0505-05	Lê Thị Thu	Hà	688,3	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
427	0505-06	Nguyễn Việt	Nghĩa	221,9	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
428	0505-07	Nguyễn Quốc	Long	636,4	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
429	0505-08	Võ Ngọc	Dũng	300,1	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
430	0505-09	Phạm Thị	Lân	698,7	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
431	0505-10	Phạm Văn	Chung	661,85	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
432	0505-11	Lê Văn	Cảnh	384,55	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
433	0505-30	Cao Xuân	Cường	149,075	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
434	0504-01	Hoàng Ngọc	Hà	389,9	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
435	0504-02	Đình Công	Hòa	25	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
436	0504-03	Nguyễn Quang	Minh	664	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
437	0504-06	Hoàng Thị	Thủy	213,75	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
438	0504-07	Dương Thành	Trung	357,9	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
439	0504-08	Nguyễn Thị Thu	Hương	309,35	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
440	0504-09	Hoàng Anh	Tuấn	81	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
441	0504-10	Lưu Anh	Tuấn	322,5	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
442	0504-14	Lê Ngọc	Giang	198,7	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
443	0303-08	Nguyễn Văn	Mạnh	1019,2	Xây dựng	
444	0303-15	Phạm Thị	Nhàn	825,45	Xây dựng	
445	0303-26	Bùi Văn	Đức	924,45	Xây dựng	
446	0303-35	Nguyễn Xuân	Mẫn	65,2	Xây dựng	
447	1002	Kỹ thuật	xây dựng	0,5	Xây dựng	
448	1002-02	Tăng Văn	Lâm	759,5	Xây dựng	
449	1002-04	Lê Huy	Việt	841,525	Xây dựng	
450	1002-05	Ngô Xuân	Hùng	917,75	Xây dựng	
451	0303-01	Võ Trọng	Hùng	655,9	Xây dựng	
452	0303-05	Ngô Doãn	Hào	141,4	Xây dựng	
453	0303-07	Đỗ Ngọc	Anh	508,7	Xây dựng	
454	0303-09	Đặng Trung	Thành	444,4	Xây dựng	
455	0303-10	Đặng Văn	Kiên	648,45	Xây dựng	
456	0303-11	Trần Tuấn	Minh	435,25	Xây dựng	
457	0303-12	Đào Việt	Đoàn	399,3	Xây dựng	
458	0303-16	Nguyễn Tài	Tiến	212,6	Xây dựng	
459	0303-17	Nguyễn Duyên	Phong	402,1	Xây dựng	
460	0303-19	Đỗ Ngọc	Thái	328,9	Xây dựng	
461	0303-20	Nguyễn Chí	Thành	260,9	Xây dựng	
462	0303-21	Vũ Minh	Ngạn	424,4	Xây dựng	
463	0303-24	Phạm Đức	Thọ	446,2	Xây dựng	
464	0303-25	Hoàng Đình	Phúc	279	Xây dựng	
465	1003-01	Đặng Quang	Huy	347,4	Xây dựng	
466	1003-02	Nguyễn Trọng	Dũng	183	Xây dựng	
467	1003-04	Phạm Văn	Hùng	378	Xây dựng	
468	1003-05	Bùi Anh	Thắng	273,8	Xây dựng	

KHÔI LƯỢNG GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2023 - 2024

TT	Mã CBGD	Họ	Tên	Tổng tiết KL	Khoa	Ghi chú
1	1000	Xưởng cơ	khí	251	Cơ điện	
2	0901-10	Hồ Việt	Bun	1531,555	Cơ điện	
3	0901-11	Nguyễn Thị Bích	Hậu	336,775	Cơ điện	
4	0901-05	Phạm Trung	Sơn	1440,585	Cơ điện	
5	0901-04	Lê Xuân	Thành	1395,07	Cơ điện	
6	0901-15	Đào Thị	Thủy	143	Cơ điện	
7	0901-09	Ngô Thanh	Tuấn	1225,455	Cơ điện	
8	0901-08	Đỗ Như	ý	1864,94	Cơ điện	
9	0904-19	Đoàn Kim	Bình	278,535	Cơ điện	
10	0904-12	Bùi Minh	Hoàng	396,03	Cơ điện	
11	0904-17	Trần Đức	Huân	492,97	Cơ điện	
12	0904-03	Nguyễn Văn	Lại	282,825	Cơ điện	
354	0305-02	Phạm Tuấn	Long	463,48	Cơ điện	
13	0904-07	Phạm Đức	Thiên	184,6	Cơ điện	
14	0904-05	Phạm Thị	Thủy	697,55	Cơ điện	
15	0904-14	Nguyễn Thanh	Tùng	416,61	Cơ điện	
16	0904-18	Nguyễn Sơn	Tùng	321,35	Cơ điện	
17	0903-17	Tổng Ngọc	Anh	386,21	Cơ điện	
18	0903-13	Kim Thị Cẩm	ánh	412,54	Cơ điện	
19	0903-15	Hà Thị	Chúc	302,07	Cơ điện	
20	0903-10	Nguyễn Trường	Giang	606,3	Cơ điện	
21	0903-14	Bùi Ngọc	Hùng	438,175	Cơ điện	
22	0903-08	Cung Quang	Khang	385,775	Cơ điện	
23	0903-09	Nguyễn Thạc	Khánh	566,675	Cơ điện	
24	0903-06	Kim Ngọc	Linh	353,095	Cơ điện	
25	0903-18	Nguyễn Tiến	Sĩ	495,585	Cơ điện	
26	0903-07	Đinh Văn	Thắng	561,54	Cơ điện	
27	0905-12	Đặng Vũ	Đinh	771,315	Cơ điện	
28	0905-15	Nguyễn Thế	Hoàng	894,145	Cơ điện	
29	0905-14	Trần Viết	Linh	837,275	Cơ điện	
30	0905-16	Nguyễn Khắc	Lĩnh	727,35	Cơ điện	
31	0905-10	Đoàn Công	Luận	758,515	Cơ điện	
33	0905-17	Lê Thị Hồng	Thắng	97,5	Cơ điện	
32	0905-08	Phạm Văn	Tiến	497,96	Cơ điện	
34	0904-09	Nguyễn Văn	Xô	785,115	Cơ điện	
35	0902-15	Thái Hải	Ấu	419,5	Cơ điện	
36	0902-07	Đặng Văn	Chí	978,155	Cơ điện	
45	0902-09	Phạm Minh	Hải	422,5	Cơ điện	
37	0902-14	Đào	Hiếu	942,215	Cơ điện	
38	0902-05	Nguyễn Đức	Khoát	893,845	Cơ điện	
39	0902-11	Phạm Thị Thanh	Loan	1134,38	Cơ điện	

40	0902-19	Nguyễn Thế	Lực	1101,08	Cơ điện	
41	0902-08	Khổng Cao	Phong	1343,505	Cơ điện	
42	0902-18	Phan Thị Mai	Phương	257,6	Cơ điện	
43	0902-03	Phan Minh	Tạo	343	Cơ điện	
46	0902-04	Nguyễn Chí	Tĩnh	40	Cơ điện	
44	0902-12	Uông Quang	Tuyến	1255,005	Cơ điện	
47	0801-04	Phạm Văn	Đồng	335,79	Công nghệ thông tin	
48	0801-06	Hoàng Anh	Đức	389,36	Công nghệ thông tin	
49	0801-01	Lê Văn	Hưng	1110,25	Công nghệ thông tin	
50	0801-02	Nguyễn Thế	Lộc	310,45	Công nghệ thông tin	
51	0802-02	Đặng Hữu	Nghị	958,855	Công nghệ thông tin	
52	0801-10	Nguyễn Thị Hữu	Phương	584,61	Công nghệ thông tin	
53	0801-13	Nguyễn Thị	Thanh	223,9	Công nghệ thông tin	
54	0801	Công nghệ phần mềm		1,8	Công nghệ thông tin	
55	0802-13	Bùi Thị Vân	Anh	1407,24	Công nghệ thông tin	
56	0804-04	Phạm Đức	Hậu	515,15	Công nghệ thông tin	
57	0802-09	Vũ Lan	Phương	1698,165	Công nghệ thông tin	
58	0802-10	Vương Như	Quỳnh	1418,89	Công nghệ thông tin	
59	0802-03	Dương Chí	Thiện	824,155	Công nghệ thông tin	
60	0802-07	Đào Thu	Vân	2401,35	Công nghệ thông tin	
61	0802	Tin học cơ	bản	0	Công nghệ thông tin	
62	0805-07	Lê Hồng	Anh	1128,88	Công nghệ thông tin	
63	0805-06	Nguyễn Thị Phương	Bắc	1530,47	Công nghệ thông tin	
64	0805-07,6604-0	Lê Hồng Anh,Nguyễn	Dũng	99	Công nghệ thông tin	
65	0805-03	Nguyễn Thùy	Dương	1145,895	Công nghệ thông tin	
66	0805-05	Nguyễn Duy	Huy	1228,665	Công nghệ thông tin	
67	0805-08	Đặng Văn	Nam	1124,095	Công nghệ thông tin	
68	0805-04	Nông Thị	Oanh	1103,055	Công nghệ thông tin	
69	0803-04	Nguyễn Tuấn	Anh	590,62	Công nghệ thông tin	
70	0802-05	Đỗ Như	Hải	407,295	Công nghệ thông tin	
71	0801-09	Diêm Công	Hoàng	645,915	Công nghệ thông tin	
72	0801-07	Đào Anh	Thư	687,51	Công nghệ thông tin	
73	0802-11	Trần Thị Thu	Thúy	973,2925	Công nghệ thông tin	
74	0802-14	Đặng Quốc	Trung	775,215	Công nghệ thông tin	
75	0804-12	Trương Xuân	Bình	589,575	Công nghệ thông tin	
76	0804-11	Phạm An	Cương	327,22	Công nghệ thông tin	
77	0804-07	Ngô Hùng	Long	306,96	Công nghệ thông tin	
78	0804-05	Dương Thị	Tâm	323,13	Công nghệ thông tin	
79	0804-08	Nguyễn Thị Hải	Yến	669,835	Công nghệ thông tin	
80	0806-07	Nguyễn Thế	Bình	1029,155	Công nghệ thông tin	
81	6604-09	Nguyễn Quốc	Dũng	274,73	Công nghệ thông tin	
82	0806-03	Nguyễn Thu	Hằng	900,215	Công nghệ thông tin	
83	0806-08	Phạm Quang	Hiển	847,97	Công nghệ thông tin	
84	0806-01	Lê Thanh	Huệ	591,33	Công nghệ thông tin	
85	0806-05	Phạm Thị	Nguyệt	970,945	Công nghệ thông tin	
86	0806-02	Dương Thị Hiền	Thanh	972,93	Công nghệ thông tin	
87	0803-02	Trần Trung	Chuyên	1173,03	Công nghệ thông tin	
88	0803-05	Nguyễn Thị Mai	Dung	1214,625	Công nghệ thông tin	

89	0803-12	Trần Trường	Giang	1229,555	Công nghệ thông tin	
90	0803-13	Trần Thị	Hòa	601,51	Công nghệ thông tin	
91	0803-07	Trần Mai	Hương	866,415	Công nghệ thông tin	
92	0803-03	Nguyễn Quang	Khánh	0	Công nghệ thông tin	
93	0803-11	Nguyễn Hoàng	Long	1017,28	Công nghệ thông tin	
94	0803-14	Đình Bảo	Ngọc	935,32	Công nghệ thông tin	
95	0803-16	Nguyễn Văn	Thắng	75,725	Công nghệ thông tin	
96	0803-08	Ngô Thị Phương	Thảo	871,63	Công nghệ thông tin	
97	0602-08	Lê Ngọc	ánh	32,1	Dầu khí & NL	
98	0602-13	Nguyễn Minh	Hòa	64,64	Dầu khí & NL	
99	0602-05	Nguyễn Thị Minh	Hồng	46,98	Dầu khí & NL	
100	0602-10	Nguyễn Duy	Mười	31,7	Dầu khí & NL	
101	0602-12	Bùi Thị	Ngân	50,1	Dầu khí & NL	
102	0602-06	Phạm Văn	Tuấn	9,4	Dầu khí & NL	
103	0601-14	Vũ Hồng	Dương	290,2	Dầu khí & NL	
104	0601-13	Dương Văn	Hào	50	Dầu khí & NL	
105	0601-16	Phan Thị	Hồng	289,7	Dầu khí & NL	
106	0601-08	Trần Danh	Hùng	427,5	Dầu khí & NL	
107	0601-09	Phan Thiên	Hương	320,8	Dầu khí & NL	
108	0601-07	Kiều Duy	Thông	17,5	Dầu khí & NL	
109	0604-07	Lê Quang	Duyên	302,9	Dầu khí & NL	
110	0604-19	Nguyễn Tiến	Hùng	240,4	Dầu khí & NL	
111	0604-21	Trần Hữu	Kiên	142,7	Dầu khí & NL	
112	0604-16	Nguyễn Khắc	Long	261,1	Dầu khí & NL	
113	0604-04	Vũ Thiét	Thạch	101,2	Dầu khí & NL	
114	0604-12	Nguyễn Văn	Thành	87,6	Dầu khí & NL	
115	0604-34	Tô Hữu	Toàn	161	Dầu khí & NL	
116	0604-09	Doãn Thị	Trâm	76,25	Dầu khí & NL	
117	0604-17	Trương Văn	Từ	145,7	Dầu khí & NL	
118	0604-13	Nguyễn Trần	Tuân	254,2	Dầu khí & NL	
119	0604-05	Nguyễn Thế	Vinh	357,8	Dầu khí & NL	
120	0603-05	Ngô Thanh	Hải	426,3	Dầu khí & NL	
121	0603-06	Tổng Thị Thanh	Hương	500,57	Dầu khí & NL	
122	0603-07	Phạm Trung	Kiên	236,14	Dầu khí & NL	
123	0603-08	Nguyễn Thị	Linh	383,54	Dầu khí & NL	
124	0603-09	Phạm Xuân	Núi	348,8	Dầu khí & NL	
125	0603-14	Ngô Hà	Sơn	478	Dầu khí & NL	
126	0603-11	Công Ngọc	Thắng	546,2	Dầu khí & NL	
127	0603-12	Bùi Thị Lệ	Thủy	461,12	Dầu khí & NL	
128	0603-13	Vũ Văn	Toàn	284,84	Dầu khí & NL	
312	0603-17	Trần Ngọc	Tuân	25	Dầu khí & NL	
129	0605-11	Hoàng Anh	Dũng	245,76	Dầu khí & NL	
130	0605-04	Nguyễn Văn	Thịnh	277,14	Dầu khí & NL	
131	0605-09	Triệu Hùng	Trường	127,8	Dầu khí & NL	
132	0605-08	Nguyễn Thanh	Tuấn	116,44	Dầu khí & NL	
133	0605-03	Lê Đức	Vinh	224,84	Dầu khí & NL	
134	0605-07	Nguyễn Thị Hải	Yến	156,54	Dầu khí & NL	
135	3001-05	Trần Bắc	Bộ	1374,9	Giáo dục quốc phòng	

###	3001-01	Phạm Quốc	Đảm	1799,9	Giáo dục quốc phòng	
137	3001-08	Ngô Văn	Dương	1373,5	Giáo dục quốc phòng	
138	3001-06	Hoàng Xuân	Trường	1432,5	Giáo dục quốc phòng	
139	3002-09	Nghiêm Công	Đĩnh	623,325	Giáo dục quốc phòng	
140	3002-06	Trần Thanh	Hanh	1721,85	Giáo dục quốc phòng	
141	3002-04	Vũ Quang	Hay	534,875	Giáo dục quốc phòng	
142	3002-05	Nguyễn Văn	Phong	1507,875	Giáo dục quốc phòng	
143	0105-09	Phạm Ngọc	Chung	290,92	Khoa học cơ bản	
144	0105-10	Đình Công	Đạt	339,635	Khoa học cơ bản	
145	0105-07	Bùi Thị	Thúy	309,81	Khoa học cơ bản	
146	0105-03	Trần Thị	Trâm	287,18	Khoa học cơ bản	
147	0107-19	Nguyễn Trường	Đông	678,775	Khoa học cơ bản	
148	0107-21	Vũ Thị Hương	Giang	629,25	Khoa học cơ bản	
149	0107-20	Chu Thị Hồng	Hạnh	215,425	Khoa học cơ bản	
150	0107-08	Lương Anh	Hùng	707,0625	Khoa học cơ bản	
151	0107-05	Thái Việt	Hưng	711,9	Khoa học cơ bản	
152	0107-17	Trần Lan	Hương	645,975	Khoa học cơ bản	
153	0107-12	Lã Ngọc	Linh	724,9875	Khoa học cơ bản	
154	0107-18	Đỗ Tiến	Thiết	642,475	Khoa học cơ bản	
155	0107-15	Nguyễn Huy	Thông	677,125	Khoa học cơ bản	
156	0107-10	Lê Viết	Tuấn	710,4125	Khoa học cơ bản	
157	0104-08	Đỗ Việt	Anh	504,065	Khoa học cơ bản	
158	0104-07	Phạm Thị Mai	Anh	407,595	Khoa học cơ bản	
159	0104-04	Lê Thị Thanh	Hằng	673,0275	Khoa học cơ bản	
160	0104-06	Hoàng Văn	Tài	333,2	Khoa học cơ bản	
161	0104-05	Vũ Hữu	Tuyên	296,6	Khoa học cơ bản	
162	0103-05	Phạm Tiến	Dũng	313,11	Khoa học cơ bản	
163	0103-03	Công Tiến	Dũng	425,55	Khoa học cơ bản	
164	0103-06	Lê Thị	Duyên	323,55	Khoa học cơ bản	
165	0103-08	Nguyễn Mạnh	Hà	271,25	Khoa học cơ bản	
166	0103-09	Nguyễn Thu	Hà	250,4	Khoa học cơ bản	
167	0103-10	Đỗ Thị	Hải	351	Khoa học cơ bản	
168	0103-11	Võ Thị	Hạnh	277,6	Khoa học cơ bản	
169	0103-13	Nguyễn Thị Thu	Hiền	331,545	Khoa học cơ bản	
170	0103-24	Vũ Thị Minh	Hồng	292,32	Khoa học cơ bản	
171	0103-12	Hà Mạnh	Hùng	322,43	Khoa học cơ bản	
172	0103-25	Nguyễn Viết	Hùng	215,75	Khoa học cơ bản	
173	0103-18	Lê Thị Phương	Thảo	284,6	Khoa học cơ bản	
174	0103-20	Vũ Duy	Thịnh	170,41	Khoa học cơ bản	
175	0103-26	Nguyễn Thị Kim	Thoa	303,23	Khoa học cơ bản	
176	0103-16	Vũ Kim	Thư	466,75	Khoa học cơ bản	
177	0103-21	Lê Thị	Vinh	370,1	Khoa học cơ bản	
178	0106-17	Nguyễn Thị Nguyệt	ánh	260,935	Khoa học cơ bản	
179	0106-21	Nguyễn Thị	Cúc	411,195	Khoa học cơ bản	
180	0106-12	Lê Thị Thúy	Hà	502,22	Khoa học cơ bản	
181	0000-01	Trần Thị Thu	Hiền	638,075	Khoa học cơ bản	
182	0106-08	Cao Xuân	Hiển	416,42	Khoa học cơ bản	
183	0106-19	Nguyễn ánh	Hoa	402,59	Khoa học cơ bản	

###	0106-14	Dương Thúy	Hường	406,22	Khoa học cơ bản	
###	0405-19	Vũ Thái	Linh	438,345	Khoa học cơ bản	
186	0106-23	Đặng Thanh	Mai	410,3575	Khoa học cơ bản	
187	0106-24	Nguyễn Đạo Lý Nhã	Phúc	246,245	Khoa học cơ bản	
188	0106-11	Nguyễn Thị Thu	Phúc	387,8	Khoa học cơ bản	
189	0106-25	Đỗ Bảo Anh	Phương	0	Khoa học cơ bản	
190	0106-22	Vũ Thanh	Tâm	329,24	Khoa học cơ bản	
191	0106-16	Nguyễn Thị	Thảo	687,685	Khoa học cơ bản	
192	0106-09	Trần Đình	Thước	572,9325	Khoa học cơ bản	
193	0106-15	Trương Thị Thanh	Thủy	553,8325	Khoa học cơ bản	
194	0106-20	Trịnh Thị	Vân	544,78	Khoa học cơ bản	
195	0106-13	Nguyễn Hồng	Vân	422,83	Khoa học cơ bản	
196	0101-18	Phạm Ngọc	Anh	670,925	Khoa học cơ bản	
197	0101-17	Phạm Tuấn	Cường	1227,65	Khoa học cơ bản	
198	0101-20	Lê Hương	Giang	843,6	Khoa học cơ bản	
199	0101-09	Nguyễn Thị	Hằng	1443,6	Khoa học cơ bản	
200	0101-19	Nguyễn Thu	Hằng	837,925	Khoa học cơ bản	
201	0101-25	Hoàng Ngự	Huấn	1385,155	Khoa học cơ bản	
202	0101-10	Đào Xuân	Hưng	1185,075	Khoa học cơ bản	
203	0101-12	Nguyễn Thị Lan	Hương	1665,225	Khoa học cơ bản	
204	0101-22	Nguyễn Thế	Lâm	638,275	Khoa học cơ bản	
205	0101-26	Nguyễn Thùy	Linh	910,53	Khoa học cơ bản	
206	0101-24	Lê Bích	Phượng	1169,3	Khoa học cơ bản	
207	0101-16	Hà Hữu Cao	Trình	270,9	Khoa học cơ bản	
208	0102-01	Hồ Quỳnh	Anh	450,6	Khoa học cơ bản	
209	0102-03	Nguyễn Xuân	Chung	230,9	Khoa học cơ bản	
210	0102-14	Trần Thị	Hà	280,42	Khoa học cơ bản	
211	0102-06	Đỗ Thị Hồng	Hải	479,6	Khoa học cơ bản	
212	0102-17	Nguyễn Thị	Hậu	277,14	Khoa học cơ bản	
213	0102-07	Nguyễn Mạnh	Hùng	399,25	Khoa học cơ bản	
214	0102-19	Bùi Hữu	Nguyên	431,555	Khoa học cơ bản	
215	0102-16	Đào Việt	Thắng	362,74	Khoa học cơ bản	
216	0102-11	Nguyễn Thị Diệu	Thu	394,96	Khoa học cơ bản	
217	0102-15	Tổng Bá	Tuấn	410,3	Khoa học cơ bản	
218	0102-13	Lê Đắc	Tuyên	487,17	Khoa học cơ bản	
219	0401-24	Phan Văn	Bình	288,46	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
220	0401-02	Ngô Thị Kim	Chi	366,48	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
221	0401-22	Vũ Anh	Đạo	260,66	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
222	0401-06	Trần Thanh	Hải	238,03	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
223	0401-26	Bùi Vinh	Hậu	258,02	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
224	0401-16	Bùi Thị Thu	Hiền	0	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
225	0401-21	Nguyễn Hữu	Hiệp	252,68	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
226	0401-09	Nguyễn Quốc	Hưng	277,3	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
227	0401-13	Ngô Xuân	Thành	307,6	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
228	0405-20	Dương Văn	Bình	287,89	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
229	0405-21	Bùi Văn	Bình	280,12	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
230	0405-22	Nguyễn Thành	Dương	273,84	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
231	0405-14	Nhữ Việt	Hà	259	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	

###	0405-17	Phạm Thị Ngọc	Hà	46,2	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
232	0405-24	Nguyễn Văn	Hùng	313,12	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
233	0405-16	Phạm Thị Việt	Nga	269,45	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
234	0405-12	Nguyễn Thị	Nụ	338,1	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
235	0405-11	Nguyễn Văn	Phóng	255,8	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
236	0405-10	Bùi Trường	Sơn	303,5	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
238	0406-15	Đào Đức	Bằng	46,1	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
239	0406-09	Vũ Thu	Hiền	25,2	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
240	0406-03	Nguyễn Văn	Lâm	0	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
241	0406-11	Trần Vũ	Long	92,84	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
242	0406-10	Nguyễn Bách	Thảo	235,36	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
243	0406-07	Dương Thị Thanh	Thủy	74,34	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
244	0406-14	Trần Quang	Tuấn	90	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
246	0403-01	Phạm Thị Vân	Anh	174,9	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
247	0403-03	Tô Xuân	Bản	212,6	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
245	0403-04	Lê Tiến	Dũng	0	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
248	0403-12	Nguyễn Trung	Thành	85,87	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
249	0403-18	Nguyễn Hữu	Trọng	104,81	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
250	0403-17	Lê Thị Ngọc	Tú	105,5	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
251	0403-16	Đặng Thị	Vinh	176,67	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
252	0402-11	Đỗ Mạnh	An	227,32	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
253	0402-06	Bùi Hoàng	Bắc	186,4	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
254	0407-10	Nguyễn Khắc	Du	184,07	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
255	0402-03	Nguyễn Tiến	Dũng	75	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
256	0407-08	Phạm Thị Thanh	Hiền	76,75	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
257	0402-08	Khương Thế	Hùng	207,1	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
258	0402-04	Lương Quang	Khang	127,3	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
259	0402-07	Phan Viết	Sơn	279,5	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
260	0407-03	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	259,2	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
261	0404-07	Hoàng Thị	Thoa	173,5	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
262	0404-05	Lê Thị	Thu	219	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
263	0404-08	Lê Xuân	Trường	165,5	hoa học và Kỹ thuật Địa chất	
264	0704-06	Lưu Thị Thu	Hà	2154,82	Kinh tế & QTKD	
278	0704-12	Phạm Minh	Hải	15	Kinh tế & QTKD	
265	0704-07	Phạm Thị Hồng	Hạnh	2030,215	Kinh tế & QTKD	
266	0704-16	Lê Thị Thu	Hồng	1085,7	Kinh tế & QTKD	
267	0704-08	Nguyễn Tiến	Hưng	2454,29	Kinh tế & QTKD	
268	0704-10	Phạm Thu	Hương	1888,38	Kinh tế & QTKD	
269	0704-21	Nguyễn Thị Kim	Liên	325,075	Kinh tế & QTKD	
270	0704-11	Dương Thị	Nhàn	1335,91	Kinh tế & QTKD	
271	0704-04	Nguyễn Thị Kim	Oanh	2061,275	Kinh tế & QTKD	
272	0704-19	Phan Minh	Quang	1523,9075	Kinh tế & QTKD	
273	0704-13	Nguyễn Thị Minh	Thu	1713,705	Kinh tế & QTKD	
274	0704-05	Phí Thị Kim	Thư	1833,4125	Kinh tế & QTKD	
275	0704-14	Hoàng Thị	Thủy	1782,03	Kinh tế & QTKD	
276	0704-02	Bùi Thị Thu	Thủy	1687,3	Kinh tế & QTKD	
277	0704-17	Nguyễn Thị Huyền	Trang	1611,43	Kinh tế & QTKD	
279	0704-22	Phạm Thu	Uyên	50	Kinh tế & QTKD	

###	0701-06	Vũ Diệp	Anh	1631,12	Kinh tế & QTKD	
281	0701-09	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	1009,26	Kinh tế & QTKD	
282	0701-05	Phí Mạnh	Cường	1086,445	Kinh tế & QTKD	
283	0701-04	Trần Anh	Dũng	773,515	Kinh tế & QTKD	
284	0701-03	Nguyễn Thị Hồng	Loan	1321,5775	Kinh tế & QTKD	
285	0701-02	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	240,87	Kinh tế & QTKD	
286	0701-10	Nguyễn Thanh	Thảo	969,0875	Kinh tế & QTKD	
287	0701-07	Phạm Thu	Trang	1276,9025	Kinh tế & QTKD	
288	0000-08	Đỗ Đức	Ánh	680,815	Kinh tế & QTKD	
289	0703-09	Nguyễn Thu	Hà	1281,12	Kinh tế & QTKD	
290	0703-06	Trần Văn	Hiệp	926,75	Kinh tế & QTKD	
291	0703-04	Nguyễn Thị Kim	Ngân	1896,93	Kinh tế & QTKD	
292	0703-03	Phan Thị	Thái	68,4	Kinh tế & QTKD	
293	0703-08	Nguyễn Lan Hoàng	Thảo	1329,705	Kinh tế & QTKD	
294	0703-07	Lê Minh	Thống	1595,025	Kinh tế & QTKD	
295	0703-05	Nguyễn Thanh	Thủy	1386,255	Kinh tế & QTKD	
296	0703-10	Phạm Ngọc	Tuấn	1096,55	Kinh tế & QTKD	
297	0703-02	Đỗ Hữu	Tùng	807,4	Kinh tế & QTKD	
298	0702-05	Đồng Thị	Bích	1345,56	Kinh tế & QTKD	
299	0702-15	Lê Văn	Chiến	1259,97	Kinh tế & QTKD	
300	0702-12	Lê Đình	Chiều	1251,265	Kinh tế & QTKD	
301	0702-07	Lê Thị Thu	Hường	466,2	Kinh tế & QTKD	
302	0702-11	Nguyễn Thị	Hường	865,61	Kinh tế & QTKD	
303	0702-06	Nguyễn Ngọc	Khánh	592,15	Kinh tế & QTKD	
304	0702-09	Phan Thị Thùy	Linh	875,665	Kinh tế & QTKD	
305	0702-04	Nguyễn Thị Hoài	Nga	992,64	Kinh tế & QTKD	
306	0702-10	Nguyễn Đức	Thắng	829,875	Kinh tế & QTKD	
307	0702-14	Nguyễn Văn	Thường	906,7025	Kinh tế & QTKD	
308	0702-13	Phạm Kiên	Trung	1162,52	Kinh tế & QTKD	
309	0702-03	Đào Anh	Tuấn	1339,65	Kinh tế & QTKD	
313	0201-16	Đinh Thị	Cúc	0	Lý luận chính trị	
314	0203-04	Nguyễn Thị Thúy	Hà	1090,25	Lý luận chính trị	
315	0203-05	Lê Quốc	Hiệp	835,89	Lý luận chính trị	
316	0203-03	Nguyễn Thị Thu	Hương	1131,5	Lý luận chính trị	
317	0201-08	Phí Mạnh	Phong	881,77	Lý luận chính trị	
318	0203-02	Đặng Thị Thanh	Trâm	833,6	Lý luận chính trị	
319	0203-06	Nguyễn Tuấn	Vương	1144,825	Lý luận chính trị	
320	0201-12	Bùi Thị Thùy	Dương	430,4	Lý luận chính trị	
321	0201-09	Trần Thị Lan	Hương	1945,12	Lý luận chính trị	
322	0201-13	Ngô Văn	Hưởng	2013,6725	Lý luận chính trị	
323	0204-01	Dương Thị Tuyết	Nhung	1124,18	Lý luận chính trị	
324	0000-09	Trương Thị Thu	Trang	0	Lý luận chính trị	
325	0201-14	Đào Thị	Tuyết	1240,475	Lý luận chính trị	
326	0202-03	Trần Thị Phúc	An	1230,115	Lý luận chính trị	
327	0202-04	Nguyễn Thị Kim	Dung	1189,76	Lý luận chính trị	
328	0202-05	Đỗ Thị Vân	Hà	1195,49	Lý luận chính trị	
329	0202-06	Lê Thị	Yến	1373,74	Lý luận chính trị	
330	0302-13	Đào Văn	Chi	321,9	Mỏ	

###	0302-19	Nguyễn Hồng	Cường	235,5	Mỏ	
332	0302-16	Lê Tiến	Dũng	284,55	Mỏ	
333	0302-24	Vũ Thái Tiến	Dũng	231,7	Mỏ	
334	0302-14	Nguyễn Phi	Hùng	320,95	Mỏ	
335	0302-12	Phạm Đức	Hưng	298,615	Mỏ	
336	0302-09	Nguyễn Cao	Khải	403,2	Mỏ	
337	0302-22	Lê Quang	Phục	294,19	Mỏ	
338	0302-21	Nguyễn Văn	Quang	246,75	Mỏ	
339	0302-10	Đỗ Anh	Sơn	281,75	Mỏ	
340	0302-18	Nguyễn Văn	Thịnh	362,5	Mỏ	
341	0302-11	Vũ Trung	Tiến	202,75	Mỏ	
342	0302-17	Bùi Mạnh	Tùng	262,78	Mỏ	
343	0301-09	Nguyễn Đình	An	373,6	Mỏ	
344	0301-17	Trần Đình	Bảo	607,05	Mỏ	
345	0301-14	Trần Quang	Hiếu	582,1	Mỏ	
346	0301-06	Lê Thị Thu	Hoa	630,7	Mỏ	
347	0301-07	Phạm Văn	Hòa	516,55	Mỏ	
348	0301-19	Đỗ Ngọc	Hoàn	602,01	Mỏ	
349	0301-20	Nguyễn	Hoàng	703,34	Mỏ	
350	0301-04	Bùi Xuân	Nam	343,55	Mỏ	
351	0301-15	Lê Quý	Thảo	618,05	Mỏ	
352	0301-11	Nguyễn Anh	Tuấn	678,575	Mỏ	
353	0301-16	Phạm Văn	Việt	396,7	Mỏ	
355	0305-09	Nguyễn Nam	Hòa	15,5	Mỏ	
356	0305-04	Nguyễn Viết	Thắng	648,49	Mỏ	
357	0305-10	Trần Mạnh	Tiến	737,725	Mỏ	
358	0305-07	Đỗ Ngọc	Tú	816,37	Mỏ	
359	0304-08	Vũ Thị	Chinh	292,2	Mỏ	
360	0304-06	Nhữ Thị Kim	Dung	121,95	Mỏ	
361	0304-15	Trần Văn	Được	255,8	Mỏ	
367	0304-11	Lê Việt	Hà	52,5	Mỏ	
362	0304-12	Phạm Thanh	Hải	264,75	Mỏ	
363	0304-07	Phạm Văn	Luận	222,5	Mỏ	
364	0304-14	Phạm Thị	Nhung	312,5	Mỏ	
365	0304-13	Phùng Tiến	Thuật	241,31	Mỏ	
366	0304-09	Trần Trung	Tới	259,1	Mỏ	
368	0408-13	Đỗ Văn	Bình	224,6	Môi trường	
369	0408-09	Đỗ Cao	Cường	208,73	Môi trường	
370	0408-03	Trần Thị Kim	Hà	82,8	Môi trường	
371	0408-11	Đỗ Thị	Hải	220,1	Môi trường	
372	0408-07	Nguyễn Mai	Hoa	215,94	Môi trường	
373	0408-06	Trần Thị Thu	Hương	461,77	Môi trường	
374	0408-05	Phạm Khánh	Huy	209,43	Môi trường	
375	0408-10	Nguyễn Quang	Minh	185,35	Môi trường	
376	0408-12	Trần Anh	Quân	275,8	Môi trường	
377	0408-14	Vũ Thị Phương	Thảo	318,49	Môi trường	
378	0408-08	Trần Thị Thanh	Thủy	215	Môi trường	
379	1103-09	Nguyễn Phương	Đông	176,7	Môi trường	

###	1103-06	Nguyễn Thị	Hòa	165,4	Môi trường	
381	1103-07	Nguyễn Thị	Hồng	203,07	Môi trường	
382	1103-08	Nguyễn Thị Thu	Huyền	9,6	Môi trường	
383	0103-15	Nguyễn Hoàng	Nam	348,7	Môi trường	
384	1103-10	Trần Thị	Ngọc	212,68	Môi trường	
385	1103-05	Đào Trung	Thành	203,35	Môi trường	
386	0408-02	Đào Đình	Thuần	372,7	Môi trường	
387	1103-04	Đặng Thị Ngọc	Thủy	257	Môi trường	
388	1101-09	Vũ Thị Lan	Anh	263,4	Môi trường	
389	0103-02	Hoàng Thị	Chung	44	Môi trường	
390	0402-12	Nguyễn Thị	Cúc	321,98	Môi trường	
391	0601-06	Nguyễn Văn	Dũng	245,55	Môi trường	
392	1101-08	Phan Thị Mai	Hoa	193,95	Môi trường	
393	0403-09	Đỗ Văn	Nhuận	0	Môi trường	
394	1101-03	Nguyễn Quốc	Phi	269,6	Môi trường	
395	0507-13	Nguyễn Danh	Đức	46,1	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
396	0507-11	Phạm Văn	Hiệp	186,925	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
397	0507-07	Dương Anh	Quân	256,6	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
398	0507-06	Bùi Ngọc	Quý	148,2	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
399	0507-04	Đỗ Thị Phương	Thảo	528,1	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
400	0507-08	Trần Thị Tuyết	Vinh	275,385	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
401	0506-07	Nguyễn Thế	Công	1419,75	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
402	0506-04	Nguyễn Thị	Dung	451,83	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
403	0506-03	Trần Thùy	Dương	1576,195	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
404	0506-15	Nguyễn Thị	Hiền	128	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
405	0506-08	Phạm Thế	Huỳnh	754,6	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
406	0506-13	Trần Xuân	Miễn	775,675	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
407	0506-12	Đinh Hải	Nam	391,55	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
408	0506-10	Đặng Thị Hoàng	Nga	387,475	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
409	0506-14	Phùng Minh	Sơn	347,36	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
410	0506-05	Trần Đình	Thành	466,175	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
411	0506-09	Phạm Thị Kim	Thoa	363,925	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
412	0506-06	Nguyễn Thị Kim	Yến	1065,84	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
413	0503-05	Trần Trung	Anh	522,75	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
414	0503-04	Trần Văn	Anh	572,97	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
415	0503-10	Trần Thanh	Hà	445,5	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
416	0503-07	Trần Hồng	Hạnh	703,5	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
417	0503-19	Phạm Thị Thanh	Hòa	512,97	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
418	0503-17	Lê Thanh	Nghị	549,2	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
419	0503-20	Đoàn Thị Nam	Phương	95,8	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
420	0503-15	Nguyễn Văn	Trung	678,725	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
421	0503-13	Trần Xuân	Trường	164,8	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
422	0502-07	Bùi Khắc	Luyên	7,5	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
423	0502-08	Dương Văn	Phong	242,5	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
424	0502-17	Phạm Ngọc	Quang	320,65	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
425	0502-09	Nguyễn Văn	Sáng	1155,6	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
426	0502-11	Lê Thị Thanh	Tâm	454,55	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
427	0502-14	Nguyễn Gia	Trọng	1046,3	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	

###	0501-12	Phạm Trung	Dũng	875,01	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
###	0501-11	Nguyễn	Hà	746,31	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
430	0501-07	Nguyễn Việt	Hà	832,1	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
431	0501-09	Phạm Quốc	Khánh	682,11	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
432	0501-15	Trần Thùy	Linh	289,28	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
433	0501-14	Nguyễn Thị Kim	Thanh	788	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
434	0501-10	Lê Đức	Tĩnh	879,45	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
435	0505-11	Lê Văn	Cảnh	386,95	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
436	0505-10	Phạm Văn	Chung	814,8	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
437	0505-08	Võ Ngọc	Dũng	343,4	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
438	0505-05	Lê Thị Thu	Hà	872,55	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
439	0505-04	Phạm Công	Khải	520,6	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
440	0505-09	Phạm Thị	Lân	1106,995	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
441	0505-07	Nguyễn Quốc	Long	742,5	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
442	0505-06	Nguyễn Việt	Nghĩa	504,4	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
443	0504-14	Lê Ngọc	Giang	301,73	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
444	0504-01	Hoàng Ngọc	Hà	246,5	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
445	0504-08	Nguyễn Thị Thu	Hương	229,2	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
446	0504-03	Nguyễn Quang	Minh	667,6	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
447	0504-06	Hoàng Thị	Thủy	209,1	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
448	0504-07	Dương Thành	Trung	429,3	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
449	0504-10	Lưu Anh	Tuấn	443,85	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
450	0504-09	Hoàng Anh	Tuấn	195,2	địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
451	0303-26	Bùi Văn	Đức	1063,83	Xây dựng	
452	1002-05	Ngô Xuân	Hùng	559,11	Xây dựng	
453	1002-02	Tăng Văn	Lâm	632,83	Xây dựng	
454	0303-08	Nguyễn Văn	Mạnh	892,15	Xây dựng	
455	0303-15	Phạm Thị	Nhàn	619,38	Xây dựng	
456	1002-07	Đặng Văn	Phi	645,11	Xây dựng	
457	1002-04	Lê Huy	Việt	777,74	Xây dựng	
458	0303-07	Đỗ Ngọc	Anh	350,95	Xây dựng	
459	0303-12	Đào Việt	Đoàn	464,6	Xây dựng	
460	0303-05	Ngô Doãn	Hào	0	Xây dựng	
461	0303-01	Võ Trọng	Hùng	271,2	Xây dựng	
462	0303-10	Đặng Văn	Kiên	737,25	Xây dựng	
463	0303-11	Trần Tuấn	Minh	316,39	Xây dựng	
464	0303-17	Nguyễn Duyên	Phong	568,265	Xây dựng	
465	0303-19	Đỗ Ngọc	Thái	534,9	Xây dựng	
466	0303-09	Đặng Trung	Thành	392,125	Xây dựng	
467	0303-20	Nguyễn Chí	Thành	553,3	Xây dựng	
468	0303-16	Nguyễn Tài	Tiến	553,3	Xây dựng	
469	1003-02	Nguyễn Trọng	Dũng	381	Xây dựng	
470	1003-04	Phạm Văn	Hùng	801,505	Xây dựng	
471	1003-01	Đặng Quang	Huy	631,68	Xây dựng	
472	0303-21	Vũ Minh	Ngân	745,65	Xây dựng	
473	0303-25	Hoàng Đình	Phúc	702,01	Xây dựng	
475	1003-05	Bùi Anh	Thắng	51,31	Xây dựng	
476	0303-24	Phạm Đức	Thọ	595,35	Xây dựng	

KHỐI LƯỢNG GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2024 - 2025

TT	Mã CBGD	Họ	Tên	Tổng tiết năm học	Giờ giảng dạy miễn giảm	Giờ NCKH miễn giảm	Khoa	Ghi chú
1	1000	Xưởng	cơ khí	466,5			Cơ điện	
2	1000-06	Chu Mạnh	Cường	178,5	40,5	11,25	Cơ điện	
3	0901-10	Hồ Việt	Bun	1502,01	40,5	31,5	Cơ điện	
4	0901-11	Nguyễn Thị Bích	Hậu	638,74	27	15	Cơ điện	
5	0901-05	Phạm Trung	Sơn	1395,33	27	24	Cơ điện	
6	0901-04	Lê Xuân	Thành	1403,705	202,5	180	Cơ điện	
7	0901-13	Đỗ Đức	Thành	788,16	29,7	19,8	Cơ điện	
8	0901-15	Đào Thị	Thủy	322,3	27	7,5	Cơ điện	
9	0901-09	Ngô Thanh	Tuấn	1250,92	81	63	Cơ điện	
10	0901-08	Đỗ Như	ý	1793,585	54	48	Cơ điện	
11	0904-19	Đoàn Kim	Bình	480,15	27	15	Cơ điện	
12	0904-32	Nguyễn Thành	Đức	143,5	135	75	Cơ điện	
13	0904-12	Bùi Minh	Hoàng	345,065	24,3	13,5	Cơ điện	
14	0904-17	Trần Đức	Huân	511	27	18	Cơ điện	
15	0904-03	Nguyễn Văn	Lại	338,24	27	18	Cơ điện	
16	0305-02	Phạm Tuấn	Long	457,5	33,75	18,75	Cơ điện	
17	0904-07	Phạm Đức	Thiên	230,9	202,5	135	Cơ điện	
18	0904-05	Phạm Thị	Thủy	569,725	54	36	Cơ điện	
19	0904-18	Nguyễn Sơn	Tùng	323,675	0	0	Cơ điện	
20	0904-14	Nguyễn Thanh	Tùng	612,26	40,5	22,5	Cơ điện	
21	0903-17	Tổng Ngọc	Anh	547,995	13,5	7,5	Cơ điện	
22	0903-13	Kim Thị Cẩm	ánh	415,825	40,5	27	Cơ điện	
23	0903-15	Hà Thị	Chúc	424,725	13,5	7,5	Cơ điện	
24	0903-10	Nguyễn Trường	Giang	625,05	27	18	Cơ điện	
25	0903-14	Bùi Ngọc	Hùng	490,3	27	18	Cơ điện	
27	0903-09	Nguyễn Thạc	Khánh	806,585	189	147	Cơ điện	
28	0903-06	Kim Ngọc	Linh	262,35			Cơ điện	
29	0903-18	Nguyễn Tiến	Sĩ	883,07	40,5	27	Cơ điện	
30	0903-07	Đinh Văn	Thắng	632,62	0	0	Cơ điện	
31	0905-12	Đặng Vũ	Đinh	1073,19	27	18	Cơ điện	
32	0905-15	Nguyễn Thế	Hoàng	1137,79	40,5	22,5	Cơ điện	
33	0905-14	Trần Viết	Linh	1001,065	40,5	22,5	Cơ điện	
34	0905-16	Nguyễn Khắc	Lĩnh	856,345	20,25	13,5	Cơ điện	
35	0905-10	Đoàn Công	Luân	1165,26	40,5	27	Cơ điện	
36	0905-35	Lê Văn	Quang	164	0	0	Cơ điện	
37	0905-17	Lê Thị Hồng	Thắng	166,5	91,8	25,5	Cơ điện	
38	0905-08	Phạm Văn	Tiến	730,545	0	0	Cơ điện	
39	0905-36	Nguyễn Minh	Tuấn	303,15	243	162	Cơ điện	
40	0904-09	Nguyễn Văn	Xô	1018,375	81	72	Cơ điện	
41	0902-15	Thái Hải	Âu	637,19	40,5	22,5	Cơ điện	
42	0902-07	Đặng Văn	Chí	1371,66	40,5	31,5	Cơ điện	

44	0902-14	Đào	Hiếu	1060,82	40,5	27	Cơ điện	
45	0902-05	Nguyễn Đức	Khoát	969,43	202,5	180	Cơ điện	
46	0902-11	Phạm Thị Thanh	Loan	1355,765	40,5	31,5	Cơ điện	
47	0902-19	Nguyễn Thế	Lực	1218,465	135	90	Cơ điện	
48	0902-08	Khổng Cao	Phong	1752,09	108	96	Cơ điện	
49	0902-18	Phan Thị Mai	Phương	568,4	40,5	22,5	Cơ điện	
50	0902-03	Phan Minh	Tạo	126,695			Cơ điện	
51	0902-04	Nguyễn Chí	Tình	85			Cơ điện	
52	0902-12	Uông Quang	Tuyển	1194,775	87,75	58,5	Cơ điện	
53	0801-16	Ngô Ngọc	Anh	1429,29	221,4	123	Công nghệ thông tin	
54	0801-04	Phạm Văn	Đồng	685,7	10,8	8,4	Công nghệ thông tin	
55	0801-06	Hoàng Anh	Đức	1666,44	40,5	22,5	Công nghệ thông tin	
56	0801-01	Lê Văn	Hưng	5	249,75	222	Công nghệ thông tin	
57	0801-02	Nguyễn Thế	Lộc	1562,4	189	147	Công nghệ thông tin	
58	0802-02	Đặng Hữu	Nghị	1410,62	13,5	9	Công nghệ thông tin	
59	0801-10	Nguyễn Thị Hữu	Phương	1756,39	20,25	15,75	Công nghệ thông tin	
60	0801-13	Nguyễn Thị	Thanh	354,1	135	75	Công nghệ thông tin	
61	0801-14	Hồ Thị Thảo	Trang	0	270	150	Công nghệ thông tin	
62	0802-13	Bùi Thị Vân	Anh	1099,565	40,5	27	Công nghệ thông tin	
63	0804-04	Phạm Đức	Hậu	405,435	13,5	7,5	Công nghệ thông tin	
64	0802-09	Vũ Lan	Phương	1708,565	33,75	22,5	Công nghệ thông tin	
65	0802-10	Vương Như	Quỳnh	1057,62	33,75	22,5	Công nghệ thông tin	
66	0802-03	Dương Chí	Thiện	614,865	40,5	22,5	Công nghệ thông tin	
67	0802-07	Đào Thu	Vân	1771,36	54	42	Công nghệ thông tin	
68	0805-07	Lê Hồng	Anh	#####	108	96	Công nghệ thông tin	
69	0805-06	Nguyễn Thị Phương	Bắc	1187,03	20,25	11,25	Công nghệ thông tin	
70	0805-03	Nguyễn Thùy	Dương	921,49	40,5	22,5	Công nghệ thông tin	
71	0805-05	Nguyễn Duy	Huy	1144,89	81	63	Công nghệ thông tin	
72	0805-08	Đặng Văn	Nam	1561,245	40,5	22,5	Công nghệ thông tin	
73	0805-04	Nông Thị	Oanh	1093,165	40,5	27	Công nghệ thông tin	
74	0803-04	Nguyễn Tuấn	Anh	879,87	27	18	Công nghệ thông tin	
75	0802-05	Đỗ Như	Hải	968,03	13,5	7,5	Công nghệ thông tin	
76	0801-09	Diêm Công	Hoàng	0	249,75	194,25	Công nghệ thông tin	
79	0801-07	Đào Anh	Thư	805,375	135	75	Công nghệ thông tin	
80	0802-11	Trần Thị Thu	Thúy	1370,81	40,5	27	Công nghệ thông tin	
81	0802-14	Đặng Quốc	Trung	908,295	40,5	22,5	Công nghệ thông tin	
82	0804-12	Trương Xuân	Bình	411,62	13,5	7,5	Công nghệ thông tin	
83	0804-11	Phạm An	Cương	370,205	13,5	7,5	Công nghệ thông tin	
84	0804-07	Ngô Hùng	Long	713,63	0	0	Công nghệ thông tin	
85	0804-05	Dương Thị	Tâm	347,875	13,5	7,5	Công nghệ thông tin	
86	0804-08	Nguyễn Thị Hải	Yến	499,025	29,7	16,5	Công nghệ thông tin	
87	0806-07	Nguyễn Thế	Bình	935,495	135	75	Công nghệ thông tin	
89	0806-03	Nguyễn Thu	Hằng	193,57	135	90	Công nghệ thông tin	
90	0806-08	Phạm Quang	Hiển	666,8325	135	75	Công nghệ thông tin	
91	0806-01	Lê Thanh	Huệ	114,25	216	192	Công nghệ thông tin	
92	0806-05	Phạm Thị	Nguyệt	727,49	20,25	13,5	Công nghệ thông tin	
93	0806-02	Dương Thị Hiền	Thanh	1313,97	54	42	Công nghệ thông tin	
94	0803-02	Trần Trung	Chuyên	878,155	54	42	Công nghệ thông tin	

95	0803-05	Nguyễn Thị Mai	Dung	971,25	81	63	Công nghệ thông tin	
96	0803-12	Trần Trường	Giang	726,295	20,25	13,5	Công nghệ thông tin	
97	0803-13	Trần Thị	Hòa	739,055	29,7	19,8	Công nghệ thông tin	
98	0803-07	Trần Mai	Hương	586,37	27	18	Công nghệ thông tin	
99	0803-11	Nguyễn Hoàng	Long	860,72	40,5	27	Công nghệ thông tin	
100	0803-14	Đinh Bảo	Ngọc	619,01	27	15	Công nghệ thông tin	
101	0803-16	Nguyễn Văn	Thắng	552,5825	218,7	121,5	Công nghệ thông tin	
102	0803-08	Ngô Thị Phương	Thảo	665,045	135	75	Công nghệ thông tin	
103	0803-01	Nguyễn Trường	Xuân	116			Công nghệ thông tin	
104	0602-08	Lê Ngọc	ánh	87,9	48,6	43,2	Dầu khí & NL	
105	0602-13	Nguyễn Minh	Hòa	0	90,45	70,35	Dầu khí & NL	
106	0602-05	Nguyễn Thị Minh	Hồng	109,8	0	0	Dầu khí & NL	
107	0602-10	Nguyễn Duy	Mười	53,7	13,5	7,5	Dầu khí & NL	
108	0602-12	Bùi Thị	Ngân	128,26	13,5	7,5	Dầu khí & NL	
109	0602-06	Phạm Văn	Tuấn	129,3	202,5	157,5	Dầu khí & NL	
110	0601-14	Vũ Hồng	Dương	197,35	0	0	Dầu khí & NL	
112	0601-16	Phan Thị	Hồng	243,3	135	90	Dầu khí & NL	
113	0601-08	Trần Danh	Hùng	514,5	40,5	27	Dầu khí & NL	
114	0601-09	Phan Thiên	Hương	321,3	40,5	36	Dầu khí & NL	
115	0601-07	Kiều Duy	Thông	34,15			Dầu khí & NL	
117	0604-07	Lê Quang	Duyên	299,3	108	90	Dầu khí & NL	PGS 1/2025
118	0604-19	Nguyễn Tiến	Hùng	234,1	40,5	31,5	Dầu khí & NL	
119	0604-21	Trần Hữu	Kiên	0	189	126	Dầu khí & NL	
120	0604-16	Nguyễn Khắc	Long	345	54	42	Dầu khí & NL	
121	0604-04	Vũ Thiết	Thạch	256,1	40,5	27	Dầu khí & NL	
122	0604-12	Nguyễn Văn	Thành	248,9	32,4	21,6	Dầu khí & NL	
123	0604-34	Tô Hữu	Toàn	231,9	0	0	Dầu khí & NL	
124	0604-09	Doãn Thị	Trâm	140,6	135	90	Dầu khí & NL	
125	0604-17	Trương Văn	Từ	208,5	49,95	33,3	Dầu khí & NL	
126	0604-13	Nguyễn Trần	Tuân	365,9	13,5	10,5	Dầu khí & NL	
127	0604-05	Nguyễn Thế	Vinh	375	151,2	134,4	Dầu khí & NL	
128	0603-05	Ngô Thanh	Hải	646,71	13,5	9	Dầu khí & NL	
129	0603-06	Tổng Thị Thanh	Hương	779,8	81	72	Dầu khí & NL	
130	0603-07	Phạm Trung	Kiên	#####	0	0	Dầu khí & NL	
131	0603-08	Nguyễn Thị	Linh	821,97	40,5	31,5	Dầu khí & NL	
132	0603-09	Phạm Xuân	Núi	586,18	27	24	Dầu khí & NL	
133	0603-14	Ngô Hà	Sơn	939,2	40,5	27	Dầu khí & NL	
134	0603-11	Công Ngọc	Thắng	1000,5	81	63	Dầu khí & NL	
135	0603-12	Bùi Thị Lệ	Thủy	707,1	0	0	Dầu khí & NL	
136	0603-13	Vũ Văn	Toàn	521,51	0	0	Dầu khí & NL	
137	0603-17	Trần Ngọc	Tuân	156,4	6,75	3,75	Dầu khí & NL	
138	0605-11	Hoàng Anh	Dũng	128,18	229,5	178,5	Dầu khí & NL	
139	0605-04	Nguyễn Văn	Thịnh	560,73	67,5	60	Dầu khí & NL	
140	0605-09	Triệu Hùng	Trường	175,24	216	192	Dầu khí & NL	
141	0605-08	Nguyễn Thanh	Tuấn	187,4	189	105	Dầu khí & NL	
142	0605-03	Lê Đức	Vinh	237,57	202,5	157,5	Dầu khí & NL	
143	0605-07	Nguyễn Thị Hải	Yến	145,9	135	90	Dầu khí & NL	
144	3001-05	Trần Bắc	Bộ	#####	175,5	117	Giáo dục quốc phòng	

145	3001-01	Phạm Quốc	Đảm	1004,48	232,2	129	Giáo dục quốc phòng	
146	3001-08	Ngô Văn	Dương	1939,425	0	0	Giáo dục quốc phòng	
147	3001-06	Hoàng Xuân	Trường	1945,805	0	0	Giáo dục quốc phòng	
148	3002-09	Nghiêm Công	Đĩnh	1390,75	0	0	Giáo dục quốc phòng	
149	3002-06	Trần Thanh	Hanh	2079,41	59,4	33	Giáo dục quốc phòng	
151	3002-05	Nguyễn Văn	Phong	2076,49	0	0	Giáo dục quốc phòng	
152	0105-09	Phạm Ngọc	Chung	258,52	49,95	38,85	Khoa học cơ bản	
153	0105-10	Đinh Công	Đạt	314,275	0	0	Khoa học cơ bản	
154	0105-07	Bùi Thị	Thúy	325,025	16,2	12,6	Khoa học cơ bản	
155	0105-03	Trần Thị	Trâm	276,675	0	0	Khoa học cơ bản	
156	0107-19	Nguyễn Trường	Đông	565,275	0	0	Khoa học cơ bản	
157	0107-21	Vũ Thị Hương	Giang	545,275	27	15	Khoa học cơ bản	
158	0107-20	Chu Thị Hồng	Hạnh	675,5	27	18	Khoa học cơ bản	
159	0107-08	Lương Anh	Hùng	634,0875	54	36	Khoa học cơ bản	
160	0107-05	Thái Việt	Hưng	603,8	0	0	Khoa học cơ bản	
161	0107-17	Trần Lan	Hương	574,85	0	0	Khoa học cơ bản	
162	0107-12	Lã Ngọc	Linh	654,375	0	0	Khoa học cơ bản	
163	0107-18	Đỗ Tiến	Thiêt	565,125	40,5	27	Khoa học cơ bản	
164	0107-15	Nguyễn Huy	Thông	594,575	40,5	27	Khoa học cơ bản	
165	0107-10	Lê Viết	Tuấn	602,925	0	0	Khoa học cơ bản	
166	0104-08	Đỗ Việt	Anh	442,15	0	0	Khoa học cơ bản	
167	0104-07	Phạm Thị Mai	Anh	525,37	0	0	Khoa học cơ bản	
168	0104-04	Lê Thị Thanh	Hằng	669,7775	54	42	Khoa học cơ bản	
169	0104-06	Hoàng Văn	Tài	354,02	0	0	Khoa học cơ bản	
170	0104-05	Vũ Hữu	Tuyên	383,345	8,1	6,3	Khoa học cơ bản	
171	0103-03	Công Tiến	Dũng	347,07	108	84	Khoa học cơ bản	
172	0103-05	Phạm Tiến	Dũng	271,15	0	0	Khoa học cơ bản	
173	0103-06	Lê Thị	Duyên	298,5	54	45	Khoa học cơ bản	PGS 1/2025
174	0103-08	Nguyễn Mạnh	Hà	217,74	0	0	Khoa học cơ bản	
175	0103-09	Nguyễn Thu	Hà	218	0	0	Khoa học cơ bản	
176	0103-10	Đỗ Thị	Hải	320	0	0	Khoa học cơ bản	
177	0103-11	Võ Thị	Hạnh	283,4	0	0	Khoa học cơ bản	
178	0103-13	Nguyễn Thị Thu	Hiền	335,55	13,5	10,5	Khoa học cơ bản	
179	0103-24	Vũ Thị Minh	Hồng	316,8	40,5	31,5	Khoa học cơ bản	
180	0103-12	Hà Mạnh	Hùng	284,8	54	42	Khoa học cơ bản	
181	0103-25	Nguyễn Viết	Hùng	171,14	135	90	Khoa học cơ bản	
182	0103-18	Lê Thị Phương	Thảo	366,22	40,5	31,5	Khoa học cơ bản	
183	0103-20	Vũ Duy	Thịnh	227,07	0	0	Khoa học cơ bản	
184	0103-26	Nguyễn Thị Kim	Thoa	327,73	27	21	Khoa học cơ bản	
185	0103-16	Vũ Kim	Thư	428,62	0	0	Khoa học cơ bản	
186	0103-21	Lê Thị	Vinh	284,95	0	0	Khoa học cơ bản	
187	0106-17	Nguyễn Thị Nguyệt	ánh	151,225	197,1	131,4	Khoa học cơ bản	
188	0106-31	Đỗ Hữu Hoàng	Bách	102,795	270	150	Khoa học cơ bản	
189	0106-29	Nguyễn Thanh	Bình	227,6475	108	72	Khoa học cơ bản	
190	0106-21	Nguyễn Thị	Cúc	515,5275	0	0	Khoa học cơ bản	
191	0106-12	Lê Thị Thúy	Hà	416,8725	0	0	Khoa học cơ bản	
192	0106-26	Nguyễn Đức	Hải	50,625	0	0	Khoa học cơ bản	
193	0000-01	Trần Thị Thu	Hiền	475,73	135	90	Khoa học cơ bản	

195	0106-19	Nguyễn ánh	Hoa	0	270	150	Khoa học cơ bản	
196	0106-35	Nguyễn Thị Quỳnh	Hoa	156,37	229,5	153	Khoa học cơ bản	
197	0106-34	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	228,3375	108	72	Khoa học cơ bản	
198	0106-14	Dương Thúy	Hường	391,22	81	54	Khoa học cơ bản	
199	0405-19	Vũ Thái	Linh	428,4425	0	0	Khoa học cơ bản	
200	0106-28	Dương Thị Mỹ	Linh	227,1075	108	60	Khoa học cơ bản	
201	0106-32	Nguyễn Thị Vũ	Loan	50,625	0	0	Khoa học cơ bản	
202	0106-23	Đặng Thanh	Mai	334,1025	0	0	Khoa học cơ bản	
203	0106-24	Nguyễn Đạo Lý Nh	Phúc	488,32	162	90	Khoa học cơ bản	
204	0106-11	Nguyễn Thị Thu	Phúc	301,475	0	0	Khoa học cơ bản	
206	0106-22	Vũ Thanh	Tâm	338,67	0	0	Khoa học cơ bản	
207	0106-16	Nguyễn Thị	Thảo	489,975	40,5	27	Khoa học cơ bản	
208	0106-09	Trần Đình	Thước	51,925	162	108	Khoa học cơ bản	
209	0106-15	Trương Thị Thanh	Thủy	556,64	40,5	27	Khoa học cơ bản	
210	0106-13	Nguyễn Hồng	Vân	575,8175	0	0	Khoa học cơ bản	
212	0101-18	Phạm Ngọc	Anh	769,1	135	90	Khoa học cơ bản	
213	0101-17	Phạm Tuấn	Cường	1256,735	189	147	Khoa học cơ bản	
214	0101-20	Lê Hương	Giang	924,125	0	0	Khoa học cơ bản	
215	0101-09	Nguyễn Thị	Hằng	1123,825	40,5	31,5	Khoa học cơ bản	
216	0101-19	Nguyễn Thu	Hằng	922,225	135	90	Khoa học cơ bản	
217	0101-25	Hoàng Ngự	Huân	#####	0	0	Khoa học cơ bản	
218	0101-10	Đào Xuân	Hưng	1112,05	0	0	Khoa học cơ bản	
219	0101-12	Nguyễn Thị Lan	Hương	1499,455	189	132,3	Khoa học cơ bản	
220	0101-22	Nguyễn Thế	Lâm	833,95	0	0	Khoa học cơ bản	
221	0101-26	Nguyễn Thùy	Linh	1073,185	0	0	Khoa học cơ bản	
222	0101-24	Lê Bích	Phượng	924,375	0	0	Khoa học cơ bản	
223	0101-16	Hà Hữu Cao	Trình	0	0	0	Khoa học cơ bản	
224	0102-01	Hồ Quỳnh	Anh	348,5	40,5	27	Khoa học cơ bản	
225	0102-03	Nguyễn Xuân	Chung	122,5	189	126	Khoa học cơ bản	
226	0102-14	Trần Thị	Hà	342,5	135	105	Khoa học cơ bản	
227	0102-06	Đỗ Thị Hồng	Hải	381,6	27	21	Khoa học cơ bản	
228	0102-17	Nguyễn Thị	Hậu	302,75	135	90	Khoa học cơ bản	
229	0102-07	Nguyễn Mạnh	Hùng	453,6	81	63	Khoa học cơ bản	
230	0102-19	Bùi Hữu	Nguyên	325	0	0	Khoa học cơ bản	
231	0102-16	Đào Việt	Thắng	471,91	40,5	31,5	Khoa học cơ bản	
232	0102-11	Nguyễn Thị Diệu	Thu	543,9	0	0	Khoa học cơ bản	
233	0102-15	Tổng Bá	Tuấn	418,8	0	0	Khoa học cơ bản	
234	0102-13	Lê Đắc	Tuyên	359,6	40,5	36	Khoa học cơ bản	
235	0401-24	Phan Văn	Bình	302,83	2,7	1,5	a học và Kỹ thuật Địa chất	
236	0401-02	Ngô Thị Kim	Chi	379,07	28,35	18,9	a học và Kỹ thuật Địa chất	
237	0401-22	Vũ Anh	Đạo	388,35	27	15	a học và Kỹ thuật Địa chất	
238	0401-06	Trần Thanh	Hải	432,785	229,5	238	a học và Kỹ thuật Địa chất	
239	0401-26	Bùi Vinh	Hậu	250,07	135	90	a học và Kỹ thuật Địa chất	
240	0401-16	Bùi Thị Thu	Hiền	102,6			Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	
241	0401-21	Nguyễn Hữu	Hiệp	266,895	75,6	50,4	a học và Kỹ thuật Địa chất	
242	0401-31	Nguyễn	Hoàng	61			Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	
243	0401-09	Nguyễn Quốc	Hưng	206,87	13,5	7,5	a học và Kỹ thuật Địa chất	
244	0401-13	Ngô Xuân	Thành	438,64	54	48	a học và Kỹ thuật Địa chất	

245	0405-21	Bùi Văn	Bình	265,48	13,5	9	a học và Kỹ thuật Địa chất	
246	0405-20	Dương Văn	Bình	262,1	27	18	a học và Kỹ thuật Địa chất	
247	0405-22	Nguyễn Thành	Dương	322,2	13,5	10,5	a học và Kỹ thuật Địa chất	
248	0405-14	Nhữ Việt	Hà	305,17	0	0	a học và Kỹ thuật Địa chất	
249	0405-17	Phạm Thị Ngọc	Hà	140,8	0	0	a học và Kỹ thuật Địa chất	
250	0405-24	Nguyễn Văn	Hùng	318,22	13,5	7,5	a học và Kỹ thuật Địa chất	
251	0405-16	Phạm Thị Việt	Nga	313,855	13,5	9	a học và Kỹ thuật Địa chất	
252	0405-12	Nguyễn Thị	Nụ	281	64,8	57,6	a học và Kỹ thuật Địa chất	
253	0405-11	Nguyễn Văn	Phóng	283,77	40,5	31,5	a học và Kỹ thuật Địa chất	
254	0405-10	Bùi Trường	Sơn	156,2	202,5	180	a học và Kỹ thuật Địa chất	
255	0405-09	Phạm Minh	Tuấn	0	243	162	a học và Kỹ thuật Địa chất	
256	0406-15	Đào Đức	Bằng	45,5	135	75	a học và Kỹ thuật Địa chất	
257	0406-09	Vũ Thu	Hiền	56,9	13,5	7,5	a học và Kỹ thuật Địa chất	
259	0406-11	Trần Vũ	Long	169,36	0	0	a học và Kỹ thuật Địa chất	
260	0406-10	Nguyễn Bách	Thảo	383,68	54	42	a học và Kỹ thuật Địa chất	
261	0406-07	Dương Thị Thanh	Thủy	113,3	0	0	a học và Kỹ thuật Địa chất	
262	0406-14	Trần Quang	Tuấn	126,37	40,5	27	a học và Kỹ thuật Địa chất	
263	0403-11	Phạm Trường	Sinh	33,5	135	75	a học và Kỹ thuật Địa chất	
264	0403-01	Phạm Thị Vân	Anh	253,93	0	0	a học và Kỹ thuật Địa chất	
265	0403-03	Tô Xuân	Bản	252,3	108	72	a học và Kỹ thuật Địa chất	
266	0403-10	Hà Thành	Như	29,5	6,75	3,75	a học và Kỹ thuật Địa chất	
267	0403-12	Nguyễn Trung	Thành	109,6	135	75	a học và Kỹ thuật Địa chất	
268	0403-18	Nguyễn Hữu	Trọng	254,4	40,5	27	a học và Kỹ thuật Địa chất	
270	0403-16	Đặng Thị	Vinh	175,5	29,7	19,8	a học và Kỹ thuật Địa chất	
271	0402-11	Đỗ Mạnh	An	236,095	81	45	a học và Kỹ thuật Địa chất	
272	0402-06	Bùi Hoàng	Bắc	392,4	81	72	a học và Kỹ thuật Địa chất	
273	0404-04	Trần Bình	Chư	34,05			Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	
274	0407-10	Nguyễn Khắc	Du	303,4	108	72	a học và Kỹ thuật Địa chất	
276	0407-08	Phạm Thị Thanh	Hiền	81,05	13,5	7,5	a học và Kỹ thuật Địa chất	
277	0402-08	Khương Thế	Hùng	324,5	40,5	36	a học và Kỹ thuật Địa chất	
278	0402-04	Lương Quang	Khang	248,8	202,5	180	a học và Kỹ thuật Địa chất	
279	0402-16	Nguyễn Đình	Luyện	46	40,5	27	a học và Kỹ thuật Địa chất	
280	0402-07	Phan Việt	Sơn	358,6	13,5	9	a học và Kỹ thuật Địa chất	
281	0407-03	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	369,2	40,5	31,5	a học và Kỹ thuật Địa chất	
282	0404-07	Hoàng Thị	Thoa	90,25	0	0	a học và Kỹ thuật Địa chất	
283	0404-05	Lê Thị	Thu	312,5	13,5	10,5	a học và Kỹ thuật Địa chất	
284	0407-04	Tạ Thị	Toán	32,5	135	75	a học và Kỹ thuật Địa chất	
285	0404-08	Lê Xuân	Trường	170,85	108	72	a học và Kỹ thuật Địa chất	
286	0704-06	Lưu Thị Thu	Hà	2212,85	40,5	31,5	Kinh tế & QTKD	
287	0704-12	Phạm Minh	Hải	235			Kinh tế & QTKD	
288	0704-07	Phạm Thị Hồng	Hạnh	2166,915	29,7	23,1	Kinh tế & QTKD	
289	0704-16	Lê Thị Thu	Hồng	1193	27	15	Kinh tế & QTKD	
290	0704-08	Nguyễn Tiên	Hưng	2380,09	68,85	53,55	Kinh tế & QTKD	
291	0704-10	Phạm Thu	Hương	1760,125	40,5	31,5	Kinh tế & QTKD	
292	0704-01	Nguyễn Duy	Lạc	190,8			Kinh tế & QTKD	
293	0704-21	Nguyễn Thị Kim	Liên	1049,95	67,5	45	Kinh tế & QTKD	
294	0704-11	Dương Thị	Nhàn	1728,44	27	21	Kinh tế & QTKD	
295	0704-04	Nguyễn Thị Kim	Oanh	2279,89	54	42	Kinh tế & QTKD	

296	0704-19	Phan Minh	Quang	1759,44	40,5	22,5	Kinh tế & QTKD	
297	0704-23	Vũ Thị Như	Quỳnh	390			Kinh tế & QTKD	
298	0704-13	Nguyễn Thị Minh	Thu	1931,585	40,5	29,25	Kinh tế & QTKD	TS 1/2025
299	0704-05	Phí Thị Kim	Thư	1819,77	0	0	Kinh tế & QTKD	
300	0704-02	Bùi Thị Thu	Thủy	2165,925	54	48	Kinh tế & QTKD	
301	0704-14	Hoàng Thị	Thủy	1970,4	40,5	27	Kinh tế & QTKD	
302	0704-17	Nguyễn Thị Huyền	Trang	1749,26	13,5	8,25	Kinh tế & QTKD	TS 1/2025
303	0704-22	Phạm Thu	Uyên	777,75	218,7	121,5	Kinh tế & QTKD	
304	0701-09	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	584,325	0	0	Kinh tế & QTKD	
305	0701-06	Vũ Diệp	Anh	1176,75	54	42	Kinh tế & QTKD	
306	0701-05	Phí Mạnh	Cường	754,3	40,5	31,5	Kinh tế & QTKD	
307	0701-04	Trần Anh	Dũng	864,21	189	126	Kinh tế & QTKD	
308	0701-03	Nguyễn Thị Hồng	Loan	1191,4	27	21	Kinh tế & QTKD	
310	0701-10	Nguyễn Thanh	Thảo	798,7	0	0	Kinh tế & QTKD	
311	0701-07	Phạm Thu	Trang	855,395	27	21	Kinh tế & QTKD	
313	0703-13	Đỗ Đức	Ánh	368,295	221,4	147,6	Kinh tế & QTKD	
314	0703	Kinh tế địa chất	dầu khí	107			Kinh tế & QTKD	
315	0703-09	Nguyễn Thu	Hà	686,725	102,6	57	Kinh tế & QTKD	
316	0703-06	Trần Văn	Hiệp	610,515	40,5	31,5	Kinh tế & QTKD	
317	0703-04	Nguyễn Thị Kim	Ngân	1016,03			Kinh tế & QTKD	
318	0703-14	Phạm Đức	Quang	394,045	216	120	Kinh tế & QTKD	
319	0703-03	Phan Thị	Thái	96			Kinh tế & QTKD	
320	0703-08	Nguyễn Lan Hoàng	Thảo	728,3	40,5	22,5	Kinh tế & QTKD	
321	0703-07	Lê Minh	Thống	1353,925	108	84	Kinh tế & QTKD	
322	0703-05	Nguyễn Thanh	Thủy	924,22	12,15	9,45	Kinh tế & QTKD	
323	0703-10	Phạm Ngọc	Tuân	1093,35	106,65	59,25	Kinh tế & QTKD	
324	0703-02	Đỗ Hữu	Tùng	481,9			Kinh tế & QTKD	
325	0702-05	Đồng Thị	Bích	1750,195	64,8	50,4	Kinh tế & QTKD	
326	0702-30	Ngô Thế	Bính	25			Kinh tế & QTKD	
327	0702-15	Lê Văn	Chiến	1722,37	135	90	Kinh tế & QTKD	
328	0702-12	Lê Đình	Chiều	1629,805	27	21	Kinh tế & QTKD	
329	0702-07	Lê Thị Thu	Hường	885	0	0	Kinh tế & QTKD	
330	0702-11	Nguyễn Thị	Hường	1618,765	0	0	Kinh tế & QTKD	
331	0702-06	Nguyễn Ngọc	Khánh	1070,48	210,6	187,2	Kinh tế & QTKD	
332	0702-09	Phan Thị Thùy	Linh	1314,675	27	15	Kinh tế & QTKD	
333	0702-04	Nguyễn Thị Hoài	Nga	1426,785	202,5	180	Kinh tế & QTKD	
334	0702-01	Đặng Huy	Thái	121			Kinh tế & QTKD	
335	0702-10	Nguyễn Đức	Thắng	1426,24	27	18	Kinh tế & QTKD	
336	0702-14	Nguyễn Văn	Thường	1309,315	40,5	22,5	Kinh tế & QTKD	
337	0702-13	Phạm Kiên	Trung	1837,29	135	90	Kinh tế & QTKD	
338	0702-03	Đào Anh	Tuân	1530,17	52,65	40,95	Kinh tế & QTKD	
339	0203-04	Nguyễn Thị Thúy	Hà	983,28	27	18	Lý luận chính trị	
340	0203-05	Lê Quốc	Hiệp	830,36	16,2	10,8	Lý luận chính trị	
341	0203-03	Nguyễn Thị Thu	Hương	1173,94	54	36	Lý luận chính trị	
342	0201-08	Phí Mạnh	Phong	858,51	54	42	Lý luận chính trị	
343	0203-02	Đặng Thị Thanh	Trâm	817,61	54	42	Lý luận chính trị	
344	0203-06	Nguyễn Tuấn	Vương	1126,6	40,5	27	Lý luận chính trị	
345	0201-12	Bùi Thị Thùy	Dương	509,05	27	18	Lý luận chính trị	

346	0201-09	Trần Thị Lan	Hương	1899,585	0	0	Lý luận chính trị	
347	0201-13	Ngô Văn	Hường	1740,37	40,5	31,5	Lý luận chính trị	
348	0204-01	Dương Thị Tuyết	Nhung	1125,335	0	0	Lý luận chính trị	
349	0201-14	Đào Thị	Tuyết	1049,08	27	15	Lý luận chính trị	
350	0202-03	Trần Thị Phúc	An	996,35	135	105	Lý luận chính trị	
351	0202-04	Nguyễn Thị Kim	Dung	1155,505	0	0	Lý luận chính trị	
352	0202-05	Đỗ Thị Vân	Hà	1111,085	0	0	Lý luận chính trị	
353	0202-06	Lê Thị	Yến	1098,61	0	0	Lý luận chính trị	
354	0302-13	Đào Văn	Chi	321,25	0	0	Mỏ	
355	0302-19	Nguyễn Hồng	Cường	167,7	0	0	Mỏ	
356	0302-16	Lê Tiến	Dũng	275,15	13,5	12	Mỏ	
357	0302-24	Vũ Thái Tiến	Dũng	276,85	13,5	9	Mỏ	
358	0302-14	Nguyễn Phi	Hùng	429,9	0	0	Mỏ	
359	0302-12	Phạm Đức	Hưng	377	40,5	31,5	Mỏ	
360	0302-09	Nguyễn Cao	Khải	468	54	42	Mỏ	
361	0302-22	Lê Quang	Phục	275,96	0	0	Mỏ	
362	0302-21	Nguyễn Văn	Quang	243,78	0	0	Mỏ	
363	0302-10	Đỗ Anh	Sơn	203,4	0	0	Mỏ	
364	0302-18	Nguyễn Văn	Thịnh	400,1	40,5	31,5	Mỏ	
365	0302-11	Vũ Trung	Tiến	218,45	54	48	Mỏ	
366	0302-17	Bùi Mạnh	Tùng	304,16	189	147	Mỏ	
367	0301-09	Nguyễn Đình	An	250,68	0	0	Mỏ	
368	0301-17	Trần Đình	Bảo	162,7	102,6	79,8	Mỏ	
369	0301-14	Trần Quang	Hiếu	537,1	54	48	Mỏ	
370	0301-06	Lê Thị Thu	Hoa	631,55	21,6	16,8	Mỏ	
371	0301-07	Phạm Văn	Hòa	216,4	81	72	Mỏ	
372	0301-19	Đỗ Ngọc	Hoàn	616,25	110,7	86,1	Mỏ	
373	0301-20	Nguyễn	Hoàng	586,63	13,5	10,5	Mỏ	
375	0301-15	Lê Quý	Thảo	363,42	0	0	Mỏ	
376	0301-11	Nguyễn Anh	Tuấn	870,55	40,5	36	Mỏ	
377	0301-16	Phạm Văn	Việt	218,6	40,5	27	Mỏ	
378	0305-09	Nguyễn Nam	Hòa	92,5	0	0	Mỏ	
379	0305-04	Nguyễn Việt	Thắng	680,595	27	15	Mỏ	
380	0305-10	Trần Mạnh	Tiến	630,2	40,5	27	Mỏ	
381	0305-07	Đỗ Ngọc	Tú	809,695	40,5	22,5	Mỏ	
382	0304-08	Vũ Thị	Chinh	187,05	0	0	Mỏ	
383	0304-06	Nhữ Thị Kim	Dung	481	189	168	Mỏ	
384	0304-15	Trần Văn	Được	131,5	40,5	22,5	Mỏ	
385	0304-11	Lê Việt	Hà	42	13,5	3,75	Mỏ	
386	0304-12	Phạm Thanh	Hải	673,4	27	18	Mỏ	
387	0304-07	Phạm Văn	Luận	602,35	54	48	Mỏ	
388	0304-14	Phạm Thị	Nhung	211,4	0	0	Mỏ	
389	0304-13	Phùng Tiến	Thuật	183,25	135	90	Mỏ	
390	0304-09	Trần Trung	Tới	594,6	40,5	31,5	Mỏ	
391	0408-13	Đỗ Văn	Bình	257,9	81	72	Môi trường	
392	0408-09	Đỗ Cao	Cường	136	135	75	Môi trường	
393	0408-03	Trần Thị Kim	Hà	144,6	0	0	Môi trường	
394	0408-11	Đỗ Thị	Hải	279,73	13,5	8,55	Môi trường	

395	0408-07	Nguyễn Mai	Hoa	258,16	13,5	9	Môi trường	
396	0408-06	Trần Thị Thu	Hương	521,4	0	0	Môi trường	PGS 1/2025
397	0408-05	Phạm Khánh	Huy	301	6,75	5,25	Môi trường	
398	0408-10	Nguyễn Quang	Minh	406,55	0	0	Môi trường	
399	0408-12	Trần Anh	Quân	302,9	0	0	Môi trường	
400	0408-14	Vũ Thị Phương	Thảo	561,53	13,5	10,5	Môi trường	
401	0408-08	Trần Thị Thanh	Thủy	301,8	56,7	44,1	Môi trường	
402	1103-09	Nguyễn Phương	Đông	300,4	16,2	12,6	Môi trường	
403	1103-06	Nguyễn Thị	Hòa	275,18	13,5	10,5	Môi trường	
404	1103-07	Nguyễn Thị	Hồng	254,81	40,5	27	Môi trường	
405	1103-08	Nguyễn Thị Thu	Huyền	64,2	0	0	Môi trường	
406	0103-15	Nguyễn Hoàng	Nam	471,31	54	42	Môi trường	
407	1103-10	Trần Thị	Ngọc	234,03	13,5	7,5	Môi trường	
408	1103-05	Đào Trung	Thành	149,13	135	90	Môi trường	
409	0408-02	Đào Đình	Thuần	294,5	54	36	Môi trường	
410	1103-04	Đặng Thị Ngọc	Thủy	158	27	21	Môi trường	
411	1101-09	Vũ Thị Lan	Anh	386,99	40,5	27	Môi trường	
413	0402-12	Nguyễn Thị	Cúc	380,48	13,5	9	Môi trường	
414	0601-06	Nguyễn Văn	Dũng	329,25	40,5	31,5	Môi trường	
415	1101-08	Phan Thị Mai	Hoa	366,83	135	75	Môi trường	
416	1101-03	Nguyễn Quốc	Phi	542,2	54	42	Môi trường	
419	0401	Địa	chất	86,4			Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
420	0507-13	Nguyễn Danh	Đức	121,25	97,2	27	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
421	0507-11	Phạm Văn	Hiệp	216,4	135	75	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
423	0507-07	Dương Anh	Quân	369,525	27	18	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
425	0507-04	Đỗ Thị Phương	Thảo	851,15	54	42	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
427	0507-08	Trần Thị Tuyết	Vinh	267,05	0	0	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
428	0506-07	Nguyễn Thế	Công	1158,62	0	0	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
429	0506-04	Nguyễn Thị	Dung	469,9	27	18	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
430	0506-03	Trần Thùy	Dương	1702,725	0	0	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
431	0506-15	Nguyễn Thị	Hiền	136,5	0	0	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
432	0506-08	Phạm Thế	Huỳnh	858,39	40,5	31,5	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
433	0506-13	Trần Xuân	Miễn	1032,045	0	0	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
434	0506-12	Đinh Hải	Nam	874,29	135	105	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
435	0506-10	Đặng Thị Hoàng	Nga	465,035	40,5	22,5	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
436	0506-14	Phùng Minh	Sơn	565,375	13,5	7,5	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
437	0506-05	Trần Đình	Thành	553,78	0	0	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
438	0506-09	Phạm Thị Kim	Thoa	477,325	40,5	22,5	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
439	0506-06	Nguyễn Thị Kim	Yến	1033,9	54	42	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
440	0503-05	Trần Trung	Anh	430,7	81	63	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
441	0503-04	Trần Vân	Anh	742,88	0	0	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
442	0503-10	Trần Thanh	Hà	456,15	6,75	5,25	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
443	0503-18	Nguyễn Minh	Hải	365,045	29,7	16,5	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
444	0503-07	Trần Hồng	Hạnh	877,8	40,5	31,5	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
445	0503-19	Phạm Thị Thanh	Hòa	227,735	135	90	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
446	0503-17	Lê Thanh	Nghị	249,33	135	90	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
447	0503-20	Đoàn Thị Nam	Phương	186	0	0	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
448	0503-15	Nguyễn Văn	Trung	391,5	41,85	37,2	a - Bản đồ và quản lý đất đai	

449	0503-13	Trần Xuân	Trường	205,8	229,5	204	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
450	0502-07	Bùi Khắc	Luyên	0			Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
452	0502-17	Phạm Ngọc	Quang	506,6	135	75	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
453	0502-09	Nguyễn Văn	Sáng	1164,1	40,5	36	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
454	0502-11	Lê Thị Thanh	Tâm	820,685	135	90	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
455	0502-14	Nguyễn Gia	Trọng	1172,85	40,5	31,5	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
456	0501	Trắc địa	công trình	5			Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	
457	0501-12	Phạm Trung	Dũng	714,3	0	0	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
458	0501-11	Nguyễn	Hà	802,5	32,4	25,2	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
459	0501-07	Nguyễn Việt	Hà	760,15	202,5	180	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
460	0501-09	Phạm Quốc	Khánh	841,85	54	48	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
461	0501-15	Trần Thùy	Linh	297,975	27	15	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
462	0501-14	Nguyễn Thị Kim	Thanh	857,625	13,5	10,5	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
463	0501-10	Lê Đức	Tình	756,55	108	96	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
464	0505-11	Lê Văn	Cảnh	349,74	135	75	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
465	0505-10	Phạm Văn	Chung	716,45	40,5	31,5	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
466	0505-08	Võ Ngọc	Dũng	314,5	40,5	22,5	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
467	0505-05	Lê Thị Thu	Hà	629,1	0	0	a - Bản đồ và quản lý đất đai	PGS 1/2025
469	0505-04	Phạm Công	Khải	295	0	0	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
470	0505-09	Phạm Thị	Lân	801,655	0	0	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
471	0505-07	Nguyễn Quốc	Long	638,8	54	48	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
472	0505-06	Nguyễn Việt	Nghĩa	246,88	202,5	180	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
473	0504-14	Lê Ngọc	Giang	211,76	0	0	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
475	0504-08	Nguyễn Thị Thu	Hương	507,25	0	0	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
476	0504-03	Nguyễn Quang	Minh	602,6	0	0	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
477	0504-06	Hoàng Thị	Thủy	330,4	40,5	24,75	a - Bản đồ và quản lý đất đai	TS 2/2025
478	0504-07	Dương Thành	Trung	469,45	81	63	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
479	0504-09	Hoàng Anh	Tuấn	125,4	27	15	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
480	0504-10	Lưu Anh	Tuấn	410,325	48,6	37,8	a - Bản đồ và quản lý đất đai	
481	0303-26	Bùi Văn	Đức	903,695	40,5	36	Xây dựng	
482	1002-05	Ngô Xuân	Hùng	671,16	27	18	Xây dựng	
483	1002-02	Tăng Văn	Lâm	783,345	20,25	15,75	Xây dựng	
484	0303-08	Nguyễn Văn	Mạnh	919,175	54	48	Xây dựng	
485	0303-15	Phạm Thị	Nhàn	737,54	13,5	10,5	Xây dựng	
486	1002-07	Đặng Văn	Phi	990,89	13,5	9	Xây dựng	
487	1002-04	Lê Huy	Việt	749,045	40,5	27	Xây dựng	
488	0303-07	Đỗ Ngọc	Anh	348,1	202,5	180	Xây dựng	
489	0303-12	Đào Việt	Đoàn	345,91	40,5	36	Xây dựng	
490	0303-01	Võ Trọng	Hùng	211,7			Xây dựng	
491	0303-10	Đặng Văn	Kiên	585,575	40,5	36	Xây dựng	
492	0303-11	Trần Tuấn	Minh	446,21	81	72	Xây dựng	
493	1001	Xây dựng công trình ngầm và		9,5			Xây dựng	
494	0303-17	Nguyễn Duyên	Phong	443,71	40,5	31,5	Xây dựng	
495	0303-19	Đỗ Ngọc	Thái	509,325	27	21	Xây dựng	
496	0303-09	Đặng Trung	Thành	288,165	108	96	Xây dựng	
497	0303-20	Nguyễn Chí	Thành	478,54	27	24	Xây dựng	
498	0303-16	Nguyễn Tài	Tiến	475,53	27	18	Xây dựng	
499	1003-02	Nguyễn Trọng	Dũng	497,55	40,5	31,5	Xây dựng	

500	1003-04	Phạm Văn	Hùng	586,84	40,5	31,5	Xây dựng	
501	1003-01	Đặng Quang	Huy	565,495	40,5	27	Xây dựng	
502	0303-21	Vũ Minh	Ngạn	611,65	54	45	Xây dựng	PGS 1/2025
503	0303-25	Hoàng Đình	Phúc	680,15	40,5	27	Xây dựng	
504	1003-05	Bùi Anh	Thắng	0			Xây dựng	
505	0303-24	Phạm Đức	Thọ	472,77	81	72	Xây dựng	
506	1003-06	Ngô Thị Hương	Trang	130,5	33,75	9,375	Xây dựng	